PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29/2011/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2011*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam

Căn cứ Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này

1. Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Phụ lục 01 kèm theo) gồm 556 loại, được chia thành:

a) Phân đơn dùng bón gốc: 01 loại;

b) Phân khoáng đơn: 01 loại;

c) Phân hữu cơ: 03 loại;

d) Phân vi sinh vật: 20 loại;

đ) Phân hữu cơ vi sinh: 38 loại;

e) Phân hữu cơ sinh học: 44 loại;

g) Phân hữu cơ khoáng: 60 loại;

h) Phân bón lá: 385 loại;

i) Phân bón có bổ sung chất hỗ trợ tăng hiệu suất sử dụng phân bón: 02 loại;

k) Chất cải tạo đất: 01 loại;

l) Nguyên liệu để sản xuất phân bón: 01 loại.

2. Danh mục phân bón thay thế các loại phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Phụ lục 02 kèm theo), gồm 130 loại, được chia thành:

a) Phân hữu cơ: 07 loại;

b) Phân vi sinh vật: 05 loại;

c) Phân hữu cơ vi sinh: 18 loại;

d) Phân hữu cơ sinh học: 18 loại;

đ) Phân hữu cơ khoáng: 18 loại;

e) Phân bón lá: 64 loại.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 77/2005/QĐ-BNN ngày 23/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 01

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)

I. PHÂN ĐƠN DÙNG BÓN GỐC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Indo Guano Calcium Phosphate	%	P_2O_5: 14,8; Ca: 17,1	Từ các nguồn

II. PHÂN KHOÁNG ĐƠN

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	INDO GUANO	%	P_2O_5: 9,2; Ca: 17,84	Từ các nguồn

III. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	C. S. BIO PLANT	%	HC: 25,1; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 25	Ông Cao Tiến [NK từ Thailand]
2	STEVIA PELLET	%	HC: 84,6; N-P_2O_5-K_2O: 1,16-0,5-5,3; Độ ẩm: 9	CT CP CNC Hà Phát [NK từ Hàn Quốc]
3	Phù Sa RI V (Risopla V)	%	HC: 50; S: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH May thêu TM Lan Anh
		ppm	Cu: 10; Zn: 20; Mg: 200; Co: 10	

IV. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	ANVI	Cfu/g	Azotobacter; Rhizobium; Pseudomonas striata; Bacillus polymixa; Xạ khuẩn Steptomyces; Penicillium sp; Aspergillus niger: 1 x 10^8 mỗi loại	CT CP SX TM DVTH Anh Việt
2	ANVI-TRICHO	Cfu/g	Trichoderma sp.: 1 x 10^8	
3	Ao Mới 2 (NTP TOPSOIL VN)	%	N: 0,3; Ca: 3,7; K_2O: 0,2; Mg: 0,2; HC: 7,6; Độ ẩm: 5-10	CT TNHH CN Ao Mới
		Cfu/g	Bacillus spp: 1 x 10^8	
4	AC Cố định đạm (AC Super N) dạng bột, viên	Cfu/g	Azotobacter sp: 1 x 10^8	CT TNHH Hóa Sinh Á Châu
	AC Cố định đạm (AC Super N) dạng lỏng	Cfu/g	Azotobacter sp: 1 x 10^8	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
5	AC Đa Chủng (AC-AVILA Super) dạng bột, viên	%	Azotobacter sp; Bacillus megatherium; Bacillus subtilis; Steptomyces sp: 1 x 10^8 mỗi loại	
	AC Đa Chủng (AC-AVILA Super) dạng lỏng	%	Azotobacter sp; Bacillus megatherium; Bacillus subtilis; Steptomyces sp: 1 x 10^8 mỗi loại	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
6	Cố định đạm và phân giải lân Đại Nông Phát	Cfu/g	Azospirillium lipoferum; Pseudomonas spp.: 1 x 10^8 mỗi loại	CT CP ĐT&PTNN Đại Nông Phát
7	Bio-one	Cfu/ml	Azotobacter spp; Clostridium spp: 1 x 10^7 mỗi loại	CT TNHH Đời Sống Xanh [NK từ Mỹ]
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,1	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
8	BEN BI	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH Long Sinh
		Cfu/g	Rhodopseudomonas spp, Azotobacter spp: 1,13 x 10^8 mỗi loại; Lactobacillus ssp: 1,12 x 10^8; Saccharomycetes spp: 1,11 x $10^{8;}$ Bacillus subtilis spp: 1,15 x 10^8; Bacillus megatherium, Aspergillus niger: 1,14 x 10^8 mỗi loại	
9	Vi sinh TBS -F16	Cfu/g	Trichoderma sp; Streptomyces sp; Bacillus sp: 1 x 10^8 mỗi loại	CT TNHH Kiến Giáp
		%	Độ ẩm: 30	
10	ROOT 777	%	P_2O_5-K_2O: 2,7-2,1; SiO_2: 46,2; Độ ẩm: 8,2	CT TNHH Sitto Việt Nam
		Cfu/g	Bacillus sp: 1,2 x 10^8	
11	TANOVI VS	%	HC: 15; Độ ẩm: 30;	CT TNHH DV Sinh học Tâm Nông Việt
		Cfu/g	Tricoderma hazianum, Tricoderma viride, Apergillus niger, Bacillus sutilis, Bacillus polymysa, Bacillus megaterium, Bacillus thurigensis, Azotobacter chrococum, Steptomyces spp: 1 x 10^9 mỗi loại	
12	TĐ-Trichoderma cho cây ngắn ngày	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH PTCN Thảo Điền
		Cfu/g	Trichoderma sp: 10^9	
13	Tricho - Asper cho cây ngắn ngày	%	Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma sp; Aspergillus Niger: 10^8 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
14	Azotobacterin	Cfu/g	Azotobacte Vinelandi: 5,9 x 10^8; Vi khuẩn đối kháng Bacillus subtillis: 6,3 x 10^8	CT TNHH Công nghệ xanh Thành Châu
15	DUCVILA 6666 cho lúa	Cfu/g	Pseudomonas spp; Sinorhizobium fredii: 1 x 10^9 mỗi loại	CT TNHH Việt Đức
			pH: 5,7	
16	TRICODUC 8888 cho lúa	%	Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma spp: 1 x 10^8	
17	VT - 01	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,3-0,2; Độ ẩm: 28	CT TNHH Voi Trắng
		Cfu/g	Azotobacter spp: 1 x 10^6	
18	VT - 02	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-0,3-0,3; Độ ẩm: 28	
		Cfu/g	Bacillus spp: 1 x 10^8	
19	VT - 03	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-2-1; Độ ẩm: 28	CT TNHH Voi Trắng
		Cfu/g	Bacillus spp: 1 x 10^6	
20	VT - 04	%	Độ ẩm: 28	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^9	

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	ANVI	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,25-0,2; Độ ẩm: 30	CT CP SX TM DVTH Anh Việt
		Cfu/g	Trichoderma: 1 x 10^6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
2	AC-HCVS 03 (AC-TOTALENZIM) dạng bột, viên	%	HC: 15; P_2O_5: 3; CaO: 1; MgO: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Hóa Sinh Á Châu
		ppm	Mn: 150; Zn: 150	
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus megatherium; Bacillus subtilis; Steptomyces sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
	AC-HCVS 03 (AC-TOTALENZIM) dạng lỏng	%	HC: 15; P_2O_5: 3; CaO: 1; MgO: 1	
		ppm	Mn: 150; Zn: 150	
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus megatherium; Bacillus subtilis; Steptomyces sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
3	AC-HCVS 04 (AC-VINAZIM) dạng bột, viên	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-2; Độ ẩm: 30	CT TNHH Hóa Sinh Á Châu
		Cfu/g	Azotobacter sp: 3 x 10^6	
	AC-HCVS 04 (AC-VINAZIM) dạng lỏng	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-2	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 3 x 10^6	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
4	AC-HCVS 01 (AC-ENZIM 01) dạng bột, viên	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 200; Cu: 200; B: 50	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 5 x 10^6	
	AC-HCVS 01 (AC-ENZIM 01) dạng lỏng	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-1	
		ppm	Fe: 200; Cu: 200; B: 50	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 5 x 10^6	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
5	AC-HCVS 01 (AC-TRICO 01) dạng bột, viên	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-1-1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 100; Cu: 100	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 5 x 10^6	
	AC-HCVS 01 (AC-TRICO 01) dạng lỏng	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-1-1	
		ppm	Fe: 100; Cu: 100	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 5 x 10^6	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
6	Nguyên Xanh	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SXTM & DV Bảo Ân
		Cfu/g	Azotobacter sp, Trichoderma spp: 1 x 10^6 mỗi loại	
7	Trichod BM (VS Cò Vàng)	%	HC: 15; Axit Humic: 1,5; P_2O_5-K_2O: 0,55-0,27; CaO: 1; Độ ẩm: 30	CT CP CT Bình Chánh
		ppm	Mn: 80; Zn: 60; Si: 200	
		Cfu/g	Trichoderma spp: 1 x 10^6	
8	Lân HCVS Sài Gòn	%	HC: 23; P_2O_5: 1,5; Axit Humic: 2; Độ ẩm: 30	CT CP phân bón sinh hóa Củ Chi
		Cfu/g	Azotobacter: 5.10^6	
9	Vi sinh tổng hợp Biomic-C	%	HC: 28; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 3-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter: 1.10^6	
10	Đại Nông Phát Trichoderma	%	HC: 15; độ ẩm: 30	CT CP ĐT&PTNN Đại Nông Phát
		Cfu/g	Trichoderma spp.: 1 x 10^6	
11	D.NON	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Đức Nông
		Cfu/g	Bacillus; Trichoderma sp.: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
12	HALO	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT CP HCNN Hà - Long
		Cfu/g	Bacillus.sp; Trichoderma sp.: 1 x 10^6 mỗi loại	
13	HP	%	HC: 15; N-P_2O_5- K_2O: 1,8-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH ĐT PT Hòa Phú
		Cfu/g	Azotobacter; Bacillus sp; Actinomyces sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
14	BÒ BÔ 08	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; CaO: 1,5; MgO: 1,5; Độ ẩm: 30	CT CP ĐT-PTNN & Phân bón Hóa Nông Mỹ Việt
		ppm	Cu: 300; Zn: 200; B: 200	
		Cfu/g	Lactobacillus: 1 x 10^6	
15	BÒ BÔ 09	%	HC: 15; P_2O_5: 3; CaO: 1; MgO: 1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6	
16	BÒ BÔ 10	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-2; SiO_2: 1,5; Độ ẩm: 30	CT CP ĐT-PTNN & Phân bón Hóa Nông Mỹ Việt
		ppm	Cu: 300; Zn: 200; B: 100	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6	
17	BÒ BÔ 11	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1,5-1,5; CaO: 2 MgO: 3; SiO_2: 2; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100; B: 100	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 1 x 10^6	
18	BÒ BÔ 12	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter sp.; Bacillus sp: 1 x $10^{6.}$; Lactobacillus sp: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
19	TS-1	%	HC: 22; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân Bón Hồng Lam
		ppm	Zn: 100; Fe: 50; Cu: 50; B: 50; Mn: 50	
		Cfu/g	Trichoderma spp, Aspergillus spp: 1 x 10^6 mỗi loại	
20	Đầu Tôm	%	HC: 15; N-P_2O_5- K_2O: 1,8-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	VPĐD CT TNHH Thực Nghiệp Nam Hải, Tp. Lôi Châu, Quảng Đông, Trung Quốc tại Hà Nội
		Cfu/g	Azotobacter; Bacillus sp; Actinomyces.sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
21	Chức năng HUMIX	%	HC: 15; N-P_2O_5- K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Hữu Cơ
		Cfu/g	Azotobacter; Bacillus polymixa; Bacillus Subtilis: 1 x 10^6 mỗi loại	
22	Mosan Tricho OM cho cây dài ngày	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0,3-0,5-0,1; SiO_2: 0,3; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Mosan
		Cfu/g	Trichoderma spp: 1 x 10^6	
23	Nga Mỹ số 3 (KOSMIX)	%	HC: 15; N: 0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Phân bón Nga Mỹ
		Cfu/g	Aspergillus spp; Bacillus sp: 2 x 10^6	
24	Đầu Rồng - HT 02 (Dragon 02)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-2-1,5; CaO: 1 MgO: 0,5; Độ ẩm 30	CT CP SX&TM Hà Thái
		Cfu/g	Streptomyces: 1 x 10^6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
25	PADCO®	%	HC: 15; Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,2-2-2; Độ ẩm: 30	CT TNHH PTNN Phương Nam
		Cfu/g	Azotobacter; Bacillus sp; Actinomyces.sp; Cellulomonas.sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
26	TANOVI	%	HC: 15; Độ ẩm: 30, N: 1; P_2O_5: 1; K_2O: 1	CT TNHH DV Sinh học Tâm Nông Việt
		Cfu/g	Tricoderma hazianum, Tricoderma viride; Bacillus sutilis, Bacillus polymysa, Bacillus megaterium; Bacillus thurigensis; Azotobacter chrococum Steptomyces spp: 1 x 10^6 mỗi loại	
27	TANOVIHC 01	%	HC: 15; Độ ẩm: 30, N-P_2O_5-K_2O: 2-3-1	
		Cfu/g	Tricoderma hazianum, Tricoderma viride; Bacillus sutilis, Bacillus polymysa Bacillus megaterium; Bacillus thurigensis, Azotobacter chrococum Steptomyces spp: 1 x 10^6 mỗi loại	
28	Việt Đức T-A (VDC Trichoderma+Azo)	%	HC: 15; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-1-0,5; CaO: 1,5; MgO: 1,2; S: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV SX-TM và DV Việt Đức
		Cfu/g	Azotobacter sp; Trichodermasp: 1 x 10^6 mỗi loại	
29	Việt Đức T-B (VDC Trichoderma)	%	HC: 20; Axit Humic: 3,5; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-1-0,5; CaO: 1,5; MgO: 1,2; S: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Bacillus sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
30	Con Rồng ST	%	HC: 15; N-P_2O_5: 0,5-0,5; Ca: 0,08; Mg: 0,05; Si: 0,05; Độ ẩm: 30	CT TNHH Hóa chất Song Toàn
		ppm	Zn: 200; Fe: 200; Cu: 100	
		Cfu/g	Bacillus sp: 1 x 10^6; Azotobacter sp; Trichoderma konigii: 2 x 10^6 mỗi loại	
31	Thành Phương	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	DNTN Thành Phương
		Cfu/g	Bacillus sp; Trichoderma sp; Lactobacillus sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
32	CA RE 01	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH CNSH TOM CA RE
		Cfu/g	Trichoderma spp.: 1 x 10^6	
33	CA RE 02	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH CNSH TOM CA RE
		Cfu/g	Azotobacter sp; Pseudomonas sp.: 1 x 10^6 mỗi loại	
34	TN 01	%	HC: 15; N-P_2O_5- K_2O: 1,8-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	CT CP Trang Nông
		Cfu/g	Trichoderma; Steptomyces; Bacillus sp; Candida: 1 x 10^6 mỗi loại	
35	VK.A Trichoderma+TE	%	HC: 22; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-0,5; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 0,3; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX TM Viễn Khang
		mg/kg	Fe: 10000; Mn: 200; Cu: 12; Zn: 30; B: 120	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6	
36	Tài Nguyên	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,6-0,8-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH CN & PT Việt Nam
		Cfu/g	Azotobacter vinelandii; Azospirillum brasilence; Rhyzobium: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
37	V-T 03 (VT-COMIX 03)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-2-1; Độ ẩm: 30	Cơ sở SX Phân bón VT
		Cfu/g	Azotobacter sp: 1 x 10^6	
38	V-T 04 (VT-COMMIX 04)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 1 x 10^6	

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	sAMI-1	%	HC: 30; Axit Humic: 2,5; Axit Fulvic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 8-4-4; Ca: 0,1; S: 0,5; Độ ẩm: 20	CT AJINOMOTO Việt Nam
		ppm	B: 500; Zn: 500; Mg: 500; Cu: 500; SiO_2: 500	
2	sAMI-2	%	HC: 30; Axit Humic: 2,5; Axit Fulvic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-3; Ca: 0,1; S: 0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	B: 500; Zn: 500; Mg: 500; Cu: 500; SiO_2: 500	
3	sAMI-3	%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; Axit fulvic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-3; Ca: 0,1; S: 0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	B: 500; Zn: 500; Mg: 500; Cu: 500; SiO_2: 500	
4	Nguyên Xanh 2,5-0,5-1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,5-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH SXTM & DV Bảo Ân
			pH: 6,5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
5	Nguyên Xanh 5-2,5-1,5	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 5-2,5-1,5; Độ ẩm: 25	
		ppm	Cu: 11; Zn: 44	
			pH: 7,3	
6	Thanh tạng Cao Nguyên	%	HC: 30; Axit Humic: 20; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Bắc Vương [NK từ Trung Quốc]
7	AC-HCSH 01 (AC-ROOTS 1 Super) dạng bột, viên	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hóa sinh Á Châu
	AC-HCSH 01 (AC-ROOTS 1 Super) dạng lỏng	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
8	AC-HCSH 02 (AC-ROOTS 2 Super) dạng bột, viên	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-1; Độ ẩm: 20	
	AC-HCSH 02 (AC-ROOTS 2 Super) dạng lỏng	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-1	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
9	Đại Nông Phát Silicat	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; SiO_2: 12; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT&PTNN Đại Nông Phát
10	ĐH phục hồi rễ	%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O-S-Mg: 2,95-1-2,3-0,5-0,3 ; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX TM Đặng Huỳnh
11	Quả Điều Vàng	%	HC: 27,1; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3,53-1,5-4,7; Độ ẩm: 25	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
12	Cá Heo Đỏ	%	HC: 23; Axit humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,6-1,5-2,8; S: 0,2; Độ ẩm: 20	CT CP Điền Vạn Lợi
13	D.NON 3-1-1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Đức Nông
		ppm	Zn: 150; Mn: 100; Cu: 80; B: 50	
14	GAP 01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,8-1,5-1,5; Độ ẩm: 20	CT CP GAP Việt Nam
15	HP 03	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH ĐT PT Hòa Phú
16	HP 04	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2-0,8; Độ ẩm: 20	
17	BÒ BÔ 13	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N: 3; CaO: 1,5; MgO: 2; SiO_2: 2; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT-PTNN & Phân bón Hóa Nông Mỹ Việt
18	BÒ BÔ 14	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100; B: 100	
19	BÒ BÔ 15	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-1; CaO: 2; MgO: 2; SiO_2: 2; Độ ẩm: 20	
20	TS-2	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân Bón Hồng Lam
		ppm	Zn: 100; Fe: 50; Cu: 50; B: 50; Mn: 50	
21	HTC 02	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,8-1,5-2; Độ ẩm: 20	CT CP KT & DV TM PT HTC COM
22	HTC 03	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2-1,2; Độ ẩm: 20	
23	KIM ĐỨC 01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV SX&TM Kim Đức

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
24	Mosan Fulhum cho cây dài ngày	%	HC: 24; Axit Humic: 10; Axit fulvic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-0,5; SiO_2: 1; CaO: 2; MgO: 1; Độ ẩm: 20	CT CP Mosan
25	HC Xanh Vạn Năng (Greenom-Potent fertilizer) cho cây dài ngày	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,3-0,2; SiO_2: 0,5; CaO: 1; MgO: 0,3; Độ ẩm: 20	
26	Mosan Phú Nông 99-9 chuyên cây dài ngày	%	HC: 22; Axit Humic: 6; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,6-0,2; SiO_2: 0,5; CaO: 1,5; MgO: 0,5; Độ ẩm: 20	
27	Ngọc Lâm số 5	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; CaO: 1; MgO: 1; S: 1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH ĐT & PT Ngọc Lâm
		ppm	Fe: 150; Mn: 1000; Zn: 200; Cu: 150; B: 500	
28	NTT (chuyên chè, rau)	%	HC: 35; Axit Humic: 6; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên
29	NONA 1	%	HC: 27,1; N-P_2O_5-K_2O: 3,53-1,5-4,7; Độ ẩm: 25	CT TNHH SXTMDV Nông Nhàn
30	ĐỨC THUẬN 3 (MINRO) 2,5-2-1,5+TE	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2-1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Sen Tra
		ppm	Zn: 80; Cu: 80; Fe: 120; Mn: 100	
31	TÂM CAO 01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX-TM Tâm Cao
32	Rồng Ngọc Thái Lan (Pearl Dragon)	%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Thanh Tùng [NK từ Thailand]

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
33	Thành Phương	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N: 3; Độ ẩm: 20	DNTN Thành Phương
34	CA RE 03	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH CNSH TOM CA RE
35	TN 01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-2; Độ ẩm: 20	CT CP Trang Nông
36	TN 02	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-2,2-0,8; Độ ẩm: 20	
37	VK.2+TE	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 0,3; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM Viễn Khang
		ppm	Fe: 10000; Cu: 20; Zn: 80; Mn: 200; B: 120	
38	VK 6-5-5+ CaO	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 6-5-5; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 0,3; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 10000; Cu: 20; Zn: 80; Mn: 200; B: 120	
39	VK.B+TE	%	HC: 24; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,5-0,5; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 0,3 Độ ẩm: 20	
		mg/kg	Fe: 10000; Mn: 200; Cu: 12; Zn: 30; B: 120	
40	VK.251+TE	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-5-1; CaO: 8; MgO: 4,5; SiO_2: 7; S: 0,3 Độ ẩm: 20	
		mg/kg	Fe: 10000; Mn: 200; Cu: 12; Zn: 30; B: 120	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
41	VK 2,5-2-10+TE	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2-10; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 0,3; Độ ẩm: 20	
		mg/kg	Fe: 10000; Mn: 200; Cu: 12; Zn: 30; B: 120	
42	Tài Nguyên	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1,8; Độ ẩm: 20	CT TNHH CN & PT Việt Nam
43	V-T 01 (VT-COMIX 01)	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,45-0,45; Độ ẩm: 20	CS SX Phân bón VT
			B: 200	
44	Yuan da 3-1-1	%	HC: 60; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Axit amin: 2 (Glycine; Proline; Methionin; Lysine); Độ ẩm: 20	CT TNHH YUAN DA ENTERPRISE

VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	ANVI - LÂN	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-8-0,2; Độ ẩm: 20	CT CP SX TM DVTH Anh Việt
2	AU	%	HC: 32,8; N-P_2O_5-K_2O: 3,28-3,75-2,96; CaO: 12,39; MgO: 2,11; Độ ẩm: 20	CT CP Thủy sản Bạc Liêu
		ppm	Cu: 196,6; Zn: 497	
3	ORGA	%	HC: 33,2; N-P_2O_5-K_2O: 2,37-3,46-3,83; CaO: 2,57; MgO: 2,36; Fe_2O_3: 0,72; Độ ẩm: 20	
		ppm	MnO: 401; Zn: 288; Cu: 69	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
4	Nguyên Xanh 4-3-1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH SXTM & DV Bảo Ân
5	Bimix (HCK Cò Vàng)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4,2-2,3-1,5; Độ ẩm: 20	CT CP CT Bình Chánh
		ppm	Cu: 50; B: 100; Fe: 30	
6	BD 3-3-2 (BIFFA 3-3-2)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Độ ẩm: 25	CT CP Phân bón và DVTH Bình Định
7	AC-HCK 01 (AC-ORGANIC-01) dạng bột, viên	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-3-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hóa sinh Á Châu
	AC-HCK 01 (AC-ORGANIC -1) dạng lỏng	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-3-2	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
8	AC-HCK 02 (AC-ORGANIC 02) dạng bột, viên	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; CaO: 5; MgO: 3; S: 2; Độ ẩm: 20	
	AC-HCK 02 (AC-ORGANIC 02) dạng lỏng	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; CaO: 5; MgO: 3; S: 2	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
9	AC-HCK 03 (AC-ORGANIC 03) dạng bột, viên	%	HC: 15; N-K_2O: 8-3; Độ ẩm: 20	
	AC-HCK 03 (AC-ORGANIC 03) dạng lỏng	%	HC: 15; N-K_2O: 8-3; Độ ẩm: 20	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
10	AC-HCK 04 (AC-ORGANIC 04) dạng bột, viên	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-5; Độ ẩm: 20	
	AC-HCK 04 (AC-ORGANIC 04) dạng lỏng	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-5	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
11	Hữu cơ đa vi lượng Sài Gòn	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; CaO: 3; MgO: 2; SiO_2: 2; S: 2; Độ ẩm: 25	CT CP phân bón sinh hóa Củ Chi
		ppm	Zn: 5000; Cu: 5000; B: 5000; Mn: 5000	
12	Hướng dương xanh	%	HC: 20,35; N-P_2O_5-K_2O: 3-1,6-3,5; MgO: 0,6; Mn: 0,016; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX TM Đặng Huỳnh
		ppm	B: 15,4; Zn: 70,9; Mo: 5,7	
13	Quả Điều Đỏ	%	HC: 26,18; N-P_2O_5-K_2O: 6,89-4,5-7,2; Độ ẩm: 25	
14	Suối Nhựa Trắng	%	HC: 28,65; N-P_2O_5-K_2O: 6,31-4,1-6,3; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 2900	
15	Cá heo đỏ	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3,7-2,5-2; S: 0,3; Độ ẩm: 20	CT CP Điền Vạn Lợi
16	D.NON 3-3-3	%	HC: 15; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; CaO: 5,6; MgO: 3,6; S: 4; Độ ẩm: 20	CT TNHH Đức Nông
		ppm	Zn: 150; Mn: 100; Cu: 80; B: 50	
17	D.NON 2-5-1	%	HC: 15; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2-5-1; CaO: 5; MgO: 3; SiO_2: 10; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 150; Mn: 100; Cu: 80; B: 50	
18	Hữu cơ Dynamix Lifter	%	HC: 39,19; N-P_2O_5-K_2O: 3-2,5-1,6; S: 1; Ca: 7; Mg: 1; Độ ẩm: 20	CT TNHH QT Đức & Việt [NK từ Úc]
		ppm	Fe: 1600; Mn: 580; Zn: 310; Cu: 40; B: 10; Mo: 3	
19	HALO 3-3-3	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 20	CT CP HCNN Hà - Long
		ppm	Zn: 150; Mn: 100; Cu: 100; Fe: 100	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
20	HALO 5-2-1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 150; Mn: 150; Cu: 150; Fe: 150	
21	HALO 3-3-2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 200; Mn: 200; Cu: 200; Fe: 200	
22	Đầu rồng - HT 03 (Dragon 03)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 9-6-6; S:18,7; Fe: 2; Độ ẩm: 20	CT CP SX & TM Hà Thái
		ppm	Cu: 50; Zn: 40; B: 70; Mn: 30	
23	HATA Cá 1	%	HC: 15; N-P_20_5-K_20: 3-5-2; Độ ẩm: 25	DNTN Hải Thành
24	HATA Cá 2	%	HC: 15; N-P_20_5-K_20: 4-2-3; Ca: 4; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 100; Mn: 400	
25	HATA Cá 3	%	HC: 15; N-P_20_5-K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 25	
26	HP 01	%	HC: 15; N-P_2O_5- K_2O: 3,2-5-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH ĐT PT Hòa Phú
27	HP 02	%	HC: 15; N-P_2O_5- K_2O: 3-2,5-2,5; Độ ẩm: 20	
28	HP 03	%	HC: 15; N-P_2O_5- K_2O: 4-3-1,2; Độ ẩm: 20	
29	HNN 4-2-2 (KTL 09) cho cây ngắn ngày	%	HC: 16; Axit Humic: 2,6; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; CaO: 5,4; MgO: 3,2; S: 1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI-FARM Co., LTD)
		ppm	Fe: 300	
30	TS-3	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 4-1-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân Bón Hồng Lam
		ppm	Zn: 200; Fe: 50; Cu: 50; B: 50; Mn: 50	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
31	Vi lượng TS-4	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Mg: 0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 500; (Fe, Mn, B): 200 mỗi loại; (Cu, Nitrophenol): 300 mỗi loại; I: 20; Co: 30; Mo: 30; NAA: 400	
32	HTC 01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-1; Độ ẩm: 20	CT CP KT & DV TM PT HTC COM
33	HTC 03	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-1,2; Độ ẩm: 20	
34	HTC 04		HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Độ ẩm: 20	
35	MỘC CHÂU	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2,5-2,5; Độ ẩm: 20	Chi nhánh Chè Mộc Châu-TCT Chè Việt Nam
			pH: 5,5	
36	Ngọc Lâm số 2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; CaO: 3; MgO: 2; SiO_2: 2; S: 2; Zn: 0,5; Cu: 0,5 B: 0,5; Mn: 0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH ĐT & PT Ngọc Lâm
37	Ngọc Lâm số 3	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Ca: 0,3; Mg: 0,6; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 500; Cu: 400; Mn: 800; Zn: 300	
38	NONA 1	%	HC: 26,18; N-P_2O_5-K_2O: 6,89-4,5-7,2	CT TNHH SXTMDV Nông Nhàn
39	NONA 2	%	HC: 28,65; N-P_2O_5-K_2O: 6,31-4,1-6,3	
		ppm	Zn: 2900	
40	NTR 1 (cho lúa)	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-5,5-0,5; Độ ẩm: 20	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên
41	NTR 2 (cho lúa)	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 5,5-1,5-4; Độ ẩm: 20	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
42	Việt Đức 2-4-2 (VDC 2-4-2)	%	HC: 20; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV SX-TM và DV Việt Đức
43	Việt Đức 3-3-2 (VDC 3-3-2)	%	HC: 20; Axit Humic: 3,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Độ ẩm: 20	
44	Phi mã ST - 01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-2; CaO: 2; MgO: 0,5; S: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Sơn Thành
		ppm	Cu: 50; Zn: 40; B: 70; Mn: 30; Si: 2,2	
45	ĐỨC THUẬN 1 (MACRO) 6-4-6+TE	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-6; Độ ẩm: 20	CT TNHH SEN TRA
		ppm	Zn: 80; Cu: 80; Fe: 120; Mn: 100	
46	ĐỨC THUẬN 2 (LAVAMIX) 5-5-5+TE	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 80; Cu: 80; Fe: 120; Mn: 100	
47	SEN TRA (NITOMIX) 3-4-2+TE	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-4-2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 80; Cu: 80; Fe: 120; Mn: 100	
48	CA RE 04	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH CNSH TOM CA RE
49	TN 01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3,5-3,5-2,5; Độ ẩm: 20	CT CP Trang Nông
50	TN 02	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2,4; Độ ẩm: 20	
51	Vạn xanh 4	%	HC: 18; N-P_2O_5-K_2O: 10-4-11	CT TNHH Nông nghiệp Vạn Xuân
		mg/l	B: 2000	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,20	
52	Vi lượng VK.1+TE	%	HC: 22; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 6-2-2; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 0,3; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM Viễn Khang

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
		ppm	Fe: 10000; Cu: 20; Zn: 80; Mn: 200; B: 120	
53	Tài Nguyên	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH CN & PT Việt Nam
54	Việt Xanh 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-3-2; Rong biển: 12; Polyhumate: 0,5	CT TNHH TM&SX Việt Xanh
		ppm	Mg: 200; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 20; B: 150	
			pH: 6,5-7,5, Tỷ trọng: 1,16 - 1,18	
55	Việt Xanh 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-7-30; B: 1	
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 100; Mo: 100	
			pH: 6,5-7,5, Tỷ trọng: 1,17 - 1,18	
56	Việt Xanh 3	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-3-6; Rong biển: 12; Polyhumate: 0,5; Ca: 0,05; S: 1	
		ppm	Mg: 100; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 200; B: 400	
			pH: 6,5-7,5, Tỷ trọng: 1,16 - 1,18	
57	VT 11	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Voi Trắng
		ppm	Mn: 220; Zn: 220	
58	V-T 02 (VT-COMMIX 02)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-4-1,5; Độ ẩm: 20	CS SX Phân bón VT
59	Yuan da 5-2-2	%	HC: 60; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH YUAN DA ENTERPRISE
60	Yuan da 6-3-3	%	HC: 60; N-P_2O_5-K_2O: 6-3-3; Độ ẩm: 20	

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AJIFOL-S	%	HC: 30; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 10-10-10; Axit Fulvic: 2,5; Axit amin: 10 (Axit Glutamic: 7,5; Alanine: 1,5; Lysine: 0,5; Threonine: 0,5); SiO_2: 1; Độ ẩm: 20	CT Ajnomoto Việt Nam
		ppm	Mg: 500; Cu: 500; Ca: 1000; S: 1000; B: 10000; Zn: 10000	
2	AJFOL-Ca	%	HC: 15; Axit Humic: 0,4; Axit Fulvic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-15; Mg: 0,1 Ca: 0,1; S: 2,8; Threonine: 0,04; Axit Glutamic: 1,5; Alanine: 0,5; Lysine: 0,15	
		ppm	B: 1500; Zn: 1000; Cu: 500; Mn: 5; Fe: 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,4	
3	AJFOL-R	%	HC: 15; Axit Humic: 0,4; Axit Fulvic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 10-5-5; Ca: 0,1; Mg: 0,05; SiO_2: 2; S: 2,8; Threonine: 0,04; Axit Glutamic: 1,5; Alanine: 0,5; Lysine: 0,15	
		ppm	Zn: 10000; B: 10000; Cu: 500; Fe: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,4	
4	BLOOM&FRUIT USA 1-6-6	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-6-6; Vitamin B_1: 0,05; Vitamin B_6: 0,03; Axit Alginic: 1,5; Mannilol: 0,1	CT CP TM An Đạt [NK từ Hoa Kỳ]
		g/l	IAA: 0,1	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
		mg/l	Fe: 200; Cu: 100; Mn: 100; Zn: 100; Mo: 1; NAA: 120; Fe: 200; Cu: 100; Mn: 100; Zn: 100; Mo: 1	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,22	
5	ACEGROW 3-3-3	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Vitamin B_1: 0,05; Vitamin B_6: 0,03; Axit Alginic: 1,5; Mannilol: 0,1	CT CP TM An Đạt [NK từ Hoa Kỳ]
		g/l	IAA: 0,1	
		mg/l	B: 100; Cu: 140; Fe: 260; Mn: 120; Mo: 5; Zn: 140; NAA: 120; B: 100; Cu: 140; Fe: 260; Mn: 120; Mo: 5; Zn: 140	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,25	
6	Canxi-XQ	%	N: 10; CaO: 14; MgO: 1,8	
		ppm	B: 200; Co: 5; Cu: 500; Fe: 1000; Mn: 500; Mo: 5; Zn: 500	
			pH: 2,5-3; Tỷ trọng: 1,3	
7	An Đức chuyên mía	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,5-0,4; Ca: 0,1; Mg: 0,1	CT TNHH An Đức
			pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,2	
8	Annonggrow-Dưỡng cây	%	Axit Humic: 10; N-P_2O_5- K_2O: 3-5-9; Amino axit: 3 (Threonine; Aspartic; Serine; Glutamic axit; Proline; Glycine; Alanine; Cystine; Valine; Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Phenylalanine; Lysine; Histidine; Arginine)	CT TNHH An Nông
			pH: 5,6-6; Tỷ trọng: 1,15-1,21	
9	Annonggrow-fulvic	%	Axit Humic: 45; Axit Fulvic: 25; K_2O: 5; Độ ẩm: 10	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
10	Annonggrow-Amino	%	N: 8; Amino axit: 50 (Threonine; Aspartic; Serine; Glutamic axit; Proline; Glycine; Alanine; Cystine; Valine; Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Phenylalanine; Lysine; Histidine; Arginine); Độ ẩm: 10	
11	Annonggrow-Humic&Bo	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5- K_2O: 5-5-5	
		ppm	B: 30000	
			pH: 5,6-6; Tỷ trọng: 1,18	
12	Annonggrow-Humic&ANPL	%	N-P_2O_5- K_2O: 10-5-5; Amino axit: 1 (Threonine; Aspartic; Serine; Glutamic axit; Proline; Glycine; Alanine; Cystine; Valine; Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Phenylalanine; Lysine; Histidine; Arginine); Axit Humic: 5	
			pH: 5,6-6; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
13	Annonggrow-Amino & Zn	%	N-P_2O_5- K_2O: 10-5-5; Amino axit: 5 (Threonine; Aspartic; Serine; Glutamic axit; Proline; Glycine; Alanine; Cystine; Valine; Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Phenylalanine; Lysine; Histidine; Arginine)	
		ppm	Zn: 2000	
			pH: 5,6-6; Tỷ trọng: 1,15-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
14	Annonggrow-BoZn	%	N-P_2O_5- K_2O: 2-8-8; Amino Axit: 8 (Threonine; Aspartic; Serine; Glutamic axit; Proline; Glycine; Alanine; Cystine; Valine; Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Phenylalanine; Lysine; Histidine; Arginine)	
		ppm	Zn: 1000; B: 30000	
			pH: 5,6-6; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
15	Protifert Copper	%	N: 3,3; Ca: 0,1; Na: 0,3; Cl^-: 0,7; S042-: 7,8; Cu: 5; Các bon hữu cơ: 10; Alanine: 1,7; Arginine: 1,2; Axit Aspartic: 1,1; Cysteine: 0,1; Axit Glutamic: 2; Glycine: 4,7; Hydroxyproline: 1,6; Histidine: 0,2; Isoleucine: 0,3; Leucine: 0,7; Lysine: 0,8; Methionine: 0,1; Phenylalanine: 0,4; Proline: 2,6; Serine: 0,3; Threonine: 0,2; Tryptophan: 0,1; Tyrosine: 0,2; Valine: 0,5	CT TNHH XNK An Thịnh [NK từ Italia]
16	Nguyên Xanh	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-2	CT TNHH Bảo Ân (Đắk Lắk)
		mg/l	Mn: 500; Zn: 100; Cu: 100; B: 500	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14-1,17	
17	Ao Mới 3 (NTP TAFOLIMAX)	%	HC: 1; N-P_2O_5- K_2O: 0,4-1-0,5; Độ ẩm: 5-10	CT TNHH CN Ao Mới
18	AO MỚI 1 (NPT PROVITA)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,2-0,3-0,1; Protein: 7,5	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,11	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
19	Ao Mới 4 (NTP TOPUSAMAX)	%	HC: 1,3; N-P_2O_5-K_2O: 0,6-8-0,5; Độ ẩm: 5-10	
20	BACMY 1 (KIKUSA-1)	%	N-P_2O_5- K_2O: 2-3-10; Ca: 0,05; S: 0,08; Lyzin: 3	CT CPĐT TM Bắc Mỹ
		mg/l	Zn: 250; Mn: 400; Cu:75; B: 200	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,15-1,16	
21	BACMY 6 (KIKUSA-6)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-6; Ca: 0,4; S: 0,05; Lyzin: 2,8	
		mg/l	Zn: 250; Mn: 250; Cu:150; B: 1000	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,15-1,18	
22	BT Canxi	%	N: 6; CaO: 9	CT CP CT Bình Chánh
		ppm	B: 4500	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
23	Bình Chánh 601	%	N-P_2O_5-K_2O: 5,1-1,7-1,5	
		ppm	Mg: 60; Mn: 36; Zn: 60; B: 63	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
24	Ephol Mimix (Ethephol Quét)	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,8-2,4-1,5	
		ppm	Ethephone: 4500	
			pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,2	
25	NicanxiBo (Trâu Đồng BC)	%	N: 7,2; CaO: 15	
		ppm	B: 1800	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,43	
26	Trâu Đồng 01	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-8-45; Độ ẩm: 6	
		ppm	Mg: 80; Mn: 45; Zn: 63; Cu: 100; B: 3500	
27	Trâu Đồng 02	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1,5-1,7	
		g/l	SiO_2: 90	
			pH: 10-11; Tỷ trọng: 1,3-1,5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
28	Rong Biển BT (Biomat)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,8-0,8-1,5; Axit Aglinic: 0,63	
		ppm	Axit Amin (Glycine; Lysine; Axit Glutamic; Tritophan; Axit Aspatic; Alanine): 600	
			pH: 7-9; Tỷ trọng: 1,03-1,15	
29	BT Bitomix (BiAtomix)	%	Axit Humic: 9,9; N-P_2O_5-K_2O: 3,6-2,4-6	
		ppm	NAA: 1500; Nitrophenol: 1700	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,03-1,15	
30	BiO Humate	%	Axit Humic: 10,9; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-6	
		ppm	Cu: 16; Zn: 18; NAA: 1500; Nitrophenol: 1500	
			pH: 10-11; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
31	Biphoska	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-54-8; Độ ẩm: 6	
		ppm	Zn: 150; B: 450; Cu: 150; Mn: 60; NAA: 240	
32	GA3 Mix	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1,8-0,63	
		ppm	Cu: 15; Zn: 15; B: 260; NAA: 600; GA3: 2400	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1	
33	BT Silicphos	%	P_2O_5-K_2O: 6-8; SiO_2: 9; NAA: 0,08	
		ppm	Zn: 45; B: 150.	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,2	
34	BT vàng	%	N-K_2O: 2,4-3,6; NAA: 0,5	
		ppm	Cu: 15; Zn: 27	
			pH: 8; Tỷ trọng: 1,15	
35	BT Kali vàng	%	Axit Humic: 2,7; N-P_2O_5-K_2O: 0,9-3,6-18; NAA: 0,15; Ẩm độ: 8	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
36	CACA 092 cho cây ngắn ngày	%	N: 8,5; Ca: 11,5; Mg: 0,4	CT TNHH CA CA
			Tỷ trọng: 1,2-1,4; pH: 5-6	
37	CACA 093 cho cây ngắn ngày	%	N-K_2O: 5-35; Mg: 0,03; Độ ẩm: 10	
			Fe: 60; Mn: 150; Zn: 50; GA_3: 70	
38	N-NUTRANT	%	HC: 11,4; N-P_2O_5-K_2O: 0,12-1,17-2,5	Ông Cao Tiến [NK từ Thailand]
			pH: 3.5; Tỷ trọng: 1,25	
39	BIDU-K50	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-50; Độ ẩm: 5	CT CP Châu Á Thái Bình Dương (ASIA PACIFIC JOINT STOCK COMPANY)
		ppm	Fe: 200; Cu: 200; Zn: 200; Mn: 200; Axit Glutamic: 1250; Glycine: 900 Serine: 1100; Proline: 1200; Valine: 950	
40	BIDU-P60	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-60-7; Ca: 0,02; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 150; Cu: 150; Zn: 150; Mn: 150; Axit Glutamic: 600; Serine: 500; Proline: 600; Alanine: 400	
41	BIDU-N35	%	N-P_2O_5-K_2O: 35-5-7; Ca: 0,015; MgO: 1; S: 1; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 100; Cu: 200; Zn: 200; Mn: 150; B: 200; GA_3: 200; Axit Glutamic: 600; Glycine: 500; Serine: 600; Proline: 600; Valine: 500	
42	BIDU-Ca140	g/l	N-P_2O_5-K_2O: 100-16-10; CaO: 140; MgO: 50	
		ppm	Fe: 125; Cu: 125; Zn: 125; Mn: 125; B: 800	
			pH: 6-6,5; Tỷ trọng: 1,27	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
43	Bid-NI 50 cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 2,2; N-P_2O_5-K_2O: 4,3-1,5-5,6; SiO_2: 0,35	CTCP Châu Á Thái Bình Dương (ASIA PACIFIC JOINT STOCK COMPANY
		ppm	NAA: 400; Zn: 800; Mn: 200; B: 800	
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
44	Bid-KA 135 cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 0,58; N-P_2O_5-K_2O: 7,9-4,2-11,2; CaO: 0,33; MgO: 0,58; S: 0,83	
		ppm	GA_3: 300; Zn: 300; Mn: 200; B: 500; Fe: 120 Cu: 200; Leucine: 250; Glycine: 285; Serine: 300; Proline: 300	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2	
45	Bid-KA 28 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-7-28; MgO: 2; S: 2,3; Độ ẩm: 10	
		ppm	GA_3: 300; Zn: 300; Mn: 200; B: 500; Fe: 120 Cu: 200; Leucine: 250; Glycine: 285; Serine: 300; Proline: 300	
46	MỦ SỮA (RUB-LATEX) chuyên cao su	%	Oligosaccharide: 3; DL-Lactic axit: 0,4	TT NC&UD Công nghệ Sinh học Nhiệt đới
		ppm	Vitamin B_1: 17; MgO: 60; S: 45; Cu: 25; Zn: 1,2; Fe: 12; Mn: 25; B: 25; Mo: 0,7; Ethephone: 5000	
			pH: 2-3; Tỷ trọng: 1,15	
47	Chelastar (Chelmicro Combi SP)	%	MgO: 9; Độ ẩm: 10	CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co.,Ltd - Vietnam) (NK từ Bỉ)
		ppm	Fe: 45000; Mn: 45000; Zn: 12500; Cu: 10000; B: 5000; Mo: 100; Co: 50	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
48	Davyblue (Newriver-30)	%	N-P_2O_5- K_2O: 28-14-14; MgO: 1; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
49	Davyblue (DSM)	%	N-P_2O_5- K_2O: 13-3-26; MgO: 5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
50	Davyblue (Califlower)	%	N-P_2O_5- K_2O: 8-52-17; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
51	Davyblue (Newriver-Max)	%	N-P_2O_5- K_2O: 27-7-14; MgO: 3,5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
52	Davyblue (Topstar)-L Ago	%	N-P_2O_5- K_2O: 9-3,6-7	
		ppm	Fe: 16; Mn: 36; Cu: 9; B: 36; Mo: 3,6	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
53	Cal-Bor-Amin (Biorolex)-L	%	N: 8; CaO: 11,2; Lysin: 8	
		ppm	Fe: 2,5; Mn: 25; Zn: 25; Cu: 25; B: 150	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
54	SICO-Perplex (Biorolex-Top)	%	HC: 5; N: 2; MgO: 0,3; S: 2,5; Lysin: 0,25	CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co.,Ltd - Vietnam) (NK từ Bỉ)
		ppm	Fe: 0,2; Mn: 100; Zn: 500; Cu: 50; B: 150; Mo: 50	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
55	Davyblue (River-K) 12-0-43+2MgO+TE	%	N-K_2O: 12-43; MgO: 2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
56	Davyblue(River-P) 6-28-12+2MgO+TE	%	N-P_2O_5- K_2O: 6-28-12; MgO:2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
57	Davyblue (Newriver) 16-7-30+2MgO+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-7-30; MgO: 2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
58	Davyblue-L-Micromix (Alexmax)	%	MgO: 3,4; S: 5,4	
		ppm	Fe: 11000; Mn: 15000; Zn: 11000; Cu: 5000; B: 3000; Mo: 100	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
59	Sicalnit-L Plus (Topstar Canxi plus)	%	N: 10; MgO: 2; CaO: 15	
		mg/l	B: 500; Cu: 400; Fe: 500; Mn: 1000; Mo: 10; Zn: 200	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
60	Micro-Attack (Borgrow)	%	Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 150000; Zn: 26000; Mn: 40000	
61	Davyblue (Newriver-30) 30-10-10+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
62	Davyblue-K Extra (Alexmax Sugar Fast) 0-0-21+14S+TE	%	K_2O: 21; S: 14	
		ppm	Fe: 500; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 250	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
63	DGP K- Humate cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 7,6; N-P_2O_5-K_20: 10,8-10,8-5	CT TNHH NN Đại Gia Phát
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
64	DGP Kali Bo cho cây ngắn ngày	%	K_2O: 50; Độ ẩm: 12	
		ppm	B: 20.000	
65	DGP Kalitan cho cây ngắn ngày	%	K_2O: 50; S: 20; Độ ẩm: 12	
66	DGP 4 trong 1 cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 4; N-$K_2$0: 5-18; MgO: 1; Độ ẩm: 12	
67	DGP 6-30-30+TE cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 500; Cu: 250; B: 400; Mn: 250	
68	DGP 15-30-15+TE cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 300; B: 500	
69	DGP 7-5-44+TE cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 8	
		ppm	Zn: 250; Fe: 100; Cu: 80; B: 250; Mn: 50	
70	DGP 70% Axit humic cho cây ngắn ngày	%	K_2O: 10; Axit Humic: 70; Độ ẩm: 12	
71	KBGA3	%	K_2O: 10; Độ ẩm: 5	CT TNHH Nông dược Đại Nam
		ppm	B: 2000; GA_3: 5000	
72	DANA 01	%	N-P_2O_5-K_2O: 13-13-13; Độ ẩm: 8	
		ppm	α-NAA: 1000; β-NOA: 1000; GA_3: 3000; B: 200; Zn: 100; Cu: 50 Fe: 100; Mn: 100	
73	DANA 02	%	CaO: 8	CT TNHH Nông dược Đại Nam
		ppm	B: 5000	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,1	
74	DANA 03	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5	
		ppm	GA_3: 1000; B: 100; Zn: 200; Cu: 100; Fe: 50; Mn: 100	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
75	Đại Nông Phát	%	HC: 15; Axit Humic: 0,6; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; CaO: 3,2; MgO: 1,2; Si: 2; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT&PTNN Đại Nông Phát
76	Đại Nông Phát 70% Humic+8%K	%	Axit Humic: 70; K_2O: 8; Độ ẩm: 15	
77	Đại Nông Phát	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-2	
		ppm	Zn: 250; B: 300; Cu: 70; Fe: 350; Mn: 80	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
78	Đại Nông Phát VitaGa3-Amin	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-5-5	
		ppm	GA_3: 1000; Vitamin B_1: 250; Zn: 250; B: 100; Fe: 100; Aspartic: 200; Threonine: 150; Serine: 250; Glutamic: 470; Glysine: 80	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
79	Đại Nông Phát Hạt Vàng	%	Axit fulvic: 5; P_2O_5-K_2O: 9-26; SiO_2: 3,6; Độ ẩm: 12	
80	DA-01	%	N-P_2O_5-K_2O: 4,1-4,7-4; B: 0,016; Zn: 0,15; GA3: 0,01	CT TNHH SX TM Đặng Huỳnh
		mg/l	NAA: 198	
			pH: 1,1-1,2; Tỷ trọng: 6-7,5	
81	SADA	%	N: 8,35; Ca: 12,1	
		mg/l	Vitamin C: 309; Vitamin B_1: 504	
			pH: 1,1-1,25; Tỷ trọng: 5,5-7	
82	NL- Dưỡng Trái	%	N-P_2O_5-K_2O: 6,1-3,3-5,6; GA_3: 0,115	
		mg/l	Vitamin B_1: 357; Vitamin C: 207	
			pH: 1,15-1,25; Tỷ trọng: 6-7,5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
83	NL- Dưỡng hoa & Đậu trái	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-4,9-4,5; GA3: 0,14; B: 0,13; Zn: 0,23	CT TNHH SX TM Đặng Huỳnh
		mg/l	Vitamin C: 257; Vitamin B_1: 458	
			pH: 1,15-1,25; Tỷ trọng: 5,5-7,5	
84	ĐH-Calan	%	N-P_2O_5-K_2O: 9,1-6,1-8,4; Zn: 0,011	
		mg/l	NAA: 22,6	
			pH: 1,1-1,25; Tỷ trọng: 6,3-7,5	
85	ĐH-Farm	%	N-P_2O_5-K_2O: 8,6-4,5-4; B: 0,021	
		mg/l	NAA: 22,4	
		ppm	GA_3: 5,55	
			pH: 1,1-1,25; Tỷ trọng: 6,5-8	
86	NL-Ra Hoa	%	N-P_2O_5-K_2O: 22,5-2,3-1; S: 16; Zn: 0,12; Độ ẩm: 12	
		mg/l	Vitamin C: 261; Vitamin B_1: 159	
87	ĐH- Gret	%	HC: 5,39; N-P_2O_5-K_2O: 3,1-4-3,3	
			pH: 1,1-1,25; Tỷ trọng: 5,5-7,5	
88	Đồng Bằng 01 (DELTA 01)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,6-2-1,2	CT CP TM&PT NN Delta
		ppm	MgO:150; Ca:150; α-NAA: 200; Axit Sulphamic: 50	
			pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,1	
89	Đồng Bằng 02 (DELTA 02)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,2-2,2-2	
		ppm	MgO: 200; Ca: 200; Fe: 500; Cu: 200; Zn: 100; Mn: 100 Vitamin B_1: 100; Axit Sulphamic: 50	
			pH: 5,3; Tỷ trọng: 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
90	Đồng Bằng 03 (DELTA 03)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,8-1,6-1	
		ppm	MgO: 200; Ca: 50; Fe: 300; Cu: 100; Zn: 50; Mn: 50; B: 500; Vitamin B_1: 250; Axit Sulphamic: 50	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,1	
91	Đồng Bằng 04 (DELTA 04)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,3-1,6-2,2	
		ppm	MgO: 150; Ca: 150; Fe: 150; B: 200; Vtamin B_1: 200; α-NAA: 200; Axit Sulphamic: 50	
			pH: 5,3; Tỷ trọng: 1,2	
92	T2	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,28-0,28-0,25; Ca: 0,082; Mg: 0,037; S: 3,84	CT CP Điền Vạn Lợi
		ppm	Mo: 19; Cu: 120; Zn: 110; Mn: 10; Fe: 60	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
93	Điền Vạn Lợi	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,94-0,28-0,09; Ca: 0,045; Mg: 0,023; S: 0,07	
		ppm	Mo: 5; Cu: 220; Zn: 110; Mn: 10; Fe: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
94	AGRO 18	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,33-0,33-0,33; MgO: 0,13; Ca: 0,47	CT TNHH MTV Đông Dương Quốc tế chuyên ngành Thế kỷ [NK từ Singapore]
			pH: 8-11; Tỷ trọng: 1-1,05	
95	AGRO 18W	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,75-0,25-0,25; MgO: 0,1; Ca: 0,35	
			pH: 8-11; Tỷ trọng: 1-1,05	
96	Hữu cơ AGRO 18-3X	%	HC: 22; N-P_2O_5-K_2O: 7-1-1; MgO: 0,4; Ca: 1,4	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1-1,1	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
97	VSL 11 bổ sung chất ĐHST (Cho thanh long)	ppm	Cytokynin Synthetic: 1.800; Gibberlic acid: 100; Bo: 10	CT TNHH Giống CAT Đồng Nai
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,05	
98	VSL 22 (cho cây ăn quả)	%	P_2O_5-K_2O: 4-4; Mg: 1;	
		ppm	Fe: 50000; Mn: 5000; Zn: 5000	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,12	
99	DOVA1530	%	N: 12; Mg: 6; Độ ẩm: 3	CT TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
100	Calbo Super	%	Ca: 7; NAA: 0,45	
		ppm	B: 40000	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,1	
101	DOVA 8-50-8+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-50-8; Mg: 0,01; Độ ẩm: 3	
		ppm	B: 500; Zn: 100; Mn: 50	
102	DOVA 23-11-11 +TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 23-11-11; Mg: 0,01; GA_3: 0,1; Độ ẩm: 4	
		ppm	B: 500; Zn: 100; Mn: 50	
103	DOROPHOS	%	P_2O_5-K_2O: 40-5; Mg: 5;	CT TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
		ppm	B: 200; Zn: 50; Cu: 20; Mn: 20	
			pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,4	
104	DOVA COMPLEX	%	Mg: 3; NAA: 0,45	
		ppm	Zn: 100.000; Mn: 200; B: 500; Co: 50; Mo: 5; Cu: 50	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,35	
105	DOVA 603 SUPER	%	N-P_2O_5-K_2O: 9-9-9; Mg: 0,03; Ca: 0,03; NAA: 0,45	
		ppm	Co: 20; Zn: 180; Mn: 150; Fe: 150; Cu: 180; B: 100; Mo: 5	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
106	DOPLANT	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-8-6; Mg: 0,03; GA_3: 0,1	
		ppm	B: 200; Co: 5; Cu: 500; Fe: 100; Mn: 500; Mo: 5; Zn: 500	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,1	
107	D.NON 3-8-5+8% Hum	%	HC: 2,5; Axit Humic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 3-8-5	CT TNHH Đức Nông
		ppm	Ca: 100; Mg: 150; Zn: 300; Fe: 260; B: 340; Mo: 50; NAA: 15; Cytokinin: 50; GA_3: 70	
			pH: 8-8,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
108	D.NON 3-15-15+Amin	%	HC: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-15-15	
		ppm	Ca: 100; Mg: 100; Zn: 100; Fe: 100; B: 250; Mo: 5; GA3: 150; Cytokinin: 50; Axit Amin (Alanine, Glycine, Valine, Leucine, Isoleucine, Serine, Proline, Axit Aspartic): 590	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
109	D.NON 55% Humic	%	Axit Humic: 55; K_2O: 5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 80; Cu: 60; Fe: 120; Mn: 75	
110	D.NON 20% Humic+5%K_2O	%	Axit Humic: 20; K_2O: 5	CT TNHH Đức Nông
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 250	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
111	D.NON-P450	g/lit	N-P_2O_5-K_2O: 45-450-74; MgO: 80	
			pH: 0,6-1; Tỷ trọng: 1,4	
112	D.NON 0-10-35+5%Fulvic	%	Axit Fulvic: 5; P_2O_5-K_2O: 10-35; SiO_2: 0,4; Độ ẩm: 10	
		ppm	CaO: 100; MgO: 90; Zn: 65; Fe: 45; B: 100; Mo: 20; Mn: 45; Cu: 65	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
113	D.NON 15-32-15+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-32-15; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mg:180; Zn: 75; Fe: 100; B: 150; Mo: 40; Mn: 45; Cu: 51	
114	D.NON 1-0-15+Ca+Amin	g/lít	Axit Fulvic: 3; N-K_2O: 1-15; Axit alginic: 0,8; CaO: 7,5	
		ppm	Zn: 300; Fe: 260; B: 3400; Mo: 50; Cytokinin: 20; Axit Amin (Alanine; Glysine; Valine; Leucine; Isoleucine; Serine; Axit Aspartic; Axit Glutamic): 250	
			pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,2	
115	D.NON - 40K	%	N-K_2O: 11-40; Độ ẩm: 10	
			Ca: 100; Mg: 60; Zn: 75; Fe: 100; B: 150; Mo: 40; Cu: 51; Mn: 45	
116	D.NON 0-5-8+10%SiO_2	%	P_2O_5-K_2O: 5-8; SiO_2: 10	
		ppm	CaO: 200; Zn: 300; B: 340	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,2-1,25	
117	D.NON 10-5-5+5%Hum	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 10-5-5	
		ppm	Zn: 300; Fe: 260; B: 300; Mo: 40; Ca: 200; Mg: 120	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
118	Bo-HT	ppm	B: 11 x 10^4	CT CPSX&TM Hà Thái
			pH: 6,8-7,1; Tỷ trọng: 1,15	
119	Đầu Rồng-HT 15-15-15 (Dragon 15-15-15)	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-15-15; MgO: 1; Độ ẩm: 8	
		ppm	Cu: 50; Zn: 50; Mn: 50; B: 500; Mo: 10	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
120	Đầu Rồng-HT 7-5-44	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; CaO: 0,5; MgO: 1; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 500; Mo: 10	
121	Đầu Rồng-HT 20-8-18 (Dragon 20-8-18)	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-8-18; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 50	
122	Đầu Rồng-HT 9-9-18 (Dragon 9-9-18)	%	N-P_2O_5-K_2O: 9-9-18; MgO: 7,5; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 50	
123	BIOPLANTFLORA chuyên rau	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,015-0,002-0,02	CT TNHH Flora east [NK từ Nga]
		ppm	Cu: 1; Zn: 100; Co: 15; Mn: 100; Mg: 100; Mo: 100; Fe: 10	
			pH: 7-9; Tỷ trọng: 1,12-1,15	
124	GAP 05	%	Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5- K_2O: 8-5-2; Ca: 0,025	CT CP GAP Việt Nam
		mg/l	Mn: 600; Zn: 600; Cu: 400; B: 100	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15-1,16	
125	GAP 06	%	N-P_2O_5- K_2O: 3-5-6; Ca: 0,02	
		mg/l	Mn: 500; Zn: 400; Cu: 100; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,16	
126	GAP 07	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 4-7-1	CT CP GAP Việt Nam
		mg/l	Mn: 300; Zn: 150; Fe: 150; Cu: 100; B: 150	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,11-1,17	
127	GAP 08	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 5-1-3,8; Ca: 0,5	
		mg/l	Mn: 300; Zn: 450; Fe: 100; Cu: 250; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,12-1,17	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
128	HALO 10	%	Axit Humic: 20; P_2O_5-K_2O: 2-8	CT CP HCNN Hà - Long
		ppm	Zn: 100; Fe: 80; B: 100	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
129	HALO 27	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-7-8	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 250; GA_3: 1000; NAA: 3000; Vitamin B_1: 1000; Axit amin (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline): 900	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
130	HALO 05	%	Axit Humic: 35; Axit fulvic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-19; MgO: 1; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 100; Cu: 60; Fe: 100; Mn: 50	
131	HALO 45	g/lít	N-P_2O_5-K_2O: 45-450-74; MgO: 80	
			pH: 0,6-1; Tỷ trọng: 1,4	
132	HALO 47	%	Axit Fulvic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 2-10-35; SiO_2: 0,4; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 100; Cu: 60; Fe: 100; Mn: 50	
133	HALO 50	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-8-12; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 100; Cu: 60; Fe: 100; Mn: 50; Axit amin (Isolecine; Serine; Proline; Axit Aspartic; Axit Glutamic): 600	
134	HALO 26	%	N-K_2O: 10-7; CaO: 15; MgO: 1	
		ppm	Zn: 100; Fe: 80; B: 1000; GA_3: 1000	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
135	HALO 20	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 10-5-5	CT CP HCNN Hà - Long
		ppm	Zn: 100; Fe: 80; B: 100; Vitamin B_1: 500; Cytokinin: 50; NAA: 3000; GA_3: 1000	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
136	STEVIA GREEN	mg/ 100g	Vitamin C: 31,62; Vitamin B_6: 1,54; Axit Folic: 16,56; Niacin: 20,12 Thiamine: 5,06; Na: 140,33; K_2O: 22946,46; Ca: 1330,22; Mg: 1346,02 Fe: 0,93; Zn: 2,96	CT CP CNC Hà Phát [NK từ Hàn Quốc]
			pH: 4,5; Tỷ trọng: 1,04	
137	HP 01	%	Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5- K_2O: 8-5-2; Ca: 0,02	CT TNHH ĐT PT Hòa Phú
		mg/l	Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15-1,16	
138	HP 02	%	N-P_2O_5- K_2O: 3-5-6; Ca: 0,025	
		mg/l	Mn: 500; Zn: 300; Cu: 100; B: 300	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14-1,16	
139	HP 03	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5- K_2O: 2,5-2-2	
		mg/l	Mn: 300; Zn: 150; Fe: 200; Cu: 100	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,16	
140	HP 04	%	Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5- K_2O: 5-5-5; Ca: 0,05	
		mg/l	Mn: 200; Zn: 200; Fe: 200; Cu: 50; B: 300	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15-1,18	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
141	HP 05	%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5- K_2O: 2,5-4-3; Ca: 0,08	
		mg/l	Mn: 100; Zn: 350; Fe: 420; Cu: 200; B: 150	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,18	
142	HP 06	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5- K_2O: 4-4-2	
		mg/l	Mn: 400; Zn: 50; Cu: 50; B: 500	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14-1,18	
143	HP 07	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5- K_2O: 4-5-1	CT TNHH ĐT PT Hòa Phú
		mg/l	Mn: 200; Zn: 250; Fe: 150; Cu: 50; B: 250	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,12-1,17	
144	HP 08	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5- K_2O: 5-0,8-2,8; Ca: 0,06	
		mg/l	Mn: 300; Zn: 450; Fe: 100; Cu: 150; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,15	
145	Bo-HP	%	Mg: 0,05; B: 15	CT TNHH MTV Hoàng Phúc
		mg/l	Zn: 500	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,2	
146	Canxi-HP	%	N: 6; Ca: 22	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,16	
147	Vi lượng-HP	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-2; Ca: 0,08	
		ppm	Fe: 4000; B: 600	
		mg/l	Zn: 1000; Mo: 10	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,16	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
148	Suzuky-HP	%	N-P_2O_5- K_2O: 8-40-20; Ca: 0,03; Độ ẩm: 10	
		mg/kg	Cu: 100; Mg: 200; Mn: 200; Zn: 250; Mo: 20; B: 150	
149	AHA-1	%	N-P_2O_5-K_2O: 33-11-11; Độ ẩm: 5	CT CP Hóa Nông AHA
		ppm	Zn: 300; B: 100; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 100	
150	AHA-2	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-60-10; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 300; B: 300; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 100	
151	AHA-3	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 300; B: 300; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 100	
152	AHA-4	%	N-P_2O_5-K_2O: 18-18-21; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 100; B: 50; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 100	
153	AHA-5A	%	N-K_2O: 20-20; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 100; B: 50; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 100	
154	AHA-5B	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 50; B: 50; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 100	
155	AHA-6	%	N-P_2O_5-K_2O: 14-7-21; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 50; B: 50; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 100	
156	AHA-7	%	Axit Humic: 8; Axit Fulvic: 2; P_2O_5: 5	
		ppm	NAA: 300	
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,15	
157	AHA-Cá (AHA-FISHA)	%	N: 5; Amino axit: 3	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,05	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
158	AHA -FULVA	%	Axit Humic: 1; Axit Fulvic: 1,5; N: 20	CT CP Hóa Nông AHA
		mg/l	HC: 200; K_2O: 3000; CaO: 300; CaO: 300; NAA: 1000	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,08	
159	AHA-CANXiBo	%	CaO: 8,5	
		mg/lít	B: 12.000	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,05	
160	AHA-HUMA	%	Axit Humic: 5; N-K_2O: 5-5	
		ppm	NAA: 500	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,1	
161	BÒ BÔ MV 01	%	HC: 2; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-3; MgO: 1; Vitamin B_1: 0,05	CT CP ĐT-PTNN & Phân bón Hóa Nông Mỹ Việt
		ppm	Mn: 150; Fe: 150; Zn: 50; Cu: 50; B: 20	
			pH: 7,0-7,3; Tỷ trọng: 1,11 - 1,13	
162	BÒ BÔ MV 02	%	Axit Humic: 4,5; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-2-6; Mg: 0,17; Glycine:0,2; NAA: 0,1;	
		ppm	Mn: 100; Fe: 20; Zn: 35; Cu: 100; B: 70; Mo: 10	
			pH: 7,0-7,5; Tỷ trọng: 1,11 - 1,13	
163	BÒ BÔ MV 03	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-5-5; MgO: 0,2; S: 0,05; Vitamin B_1: 0,05; Vitamin C: 0,01	
		ppm	Mn: 3000; Fe: 1500; Zn: 2000; Cu: 2000; B: 200	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,12	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
164	BÒ BÔ MV 04	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-9; Vitamin B_1: 0,05; Axit Glutamic: 0,5	
		ppm	Mn: 3000; Zn: 2000; Cu: 2000; B: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,12	
165	BÒ BÔ MV 05	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-5-3; Methionin: 0,2	CT CP ĐT-PTNN & Phân bón Hóa Nông Mỹ Việt
		ppm	Mn: 3000; Fe: 200; Zn: 2000; Cu: 2000; B: 200	
			pH: 6,7-7; Tỷ trọng: 1,11-1,13	
166	BÒ BÔ MV 06	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-6-8; Methionin: 1,5; Proline: 1,5	
		ppm	Cu: 100; Zn: 200; B:100; Mn: 50	
			pH: 6,7-7,0; Tỷ trọng: 1,11 - 1,13	
167	BÒ BÔ MV 07	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-2; CaO: 0,5; MgO: 1; Lysin: 1; Histidin: 1,5	
		ppm	Cu: 50; Zn: 50; B:50; Mn: 50; S: 100	
			pH: 6,7-7,0; Tỷ trọng: 1,11	
168	TANO 603	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-8-4	CT TNHH CN Hóa Sinh Tâm Nông
		ppm	Mn: 480; Zn: 560; B: 280; Axit Humic: 3000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,12	
169	TANO 707	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-10-5	
		ppm	Nitrobenzen: 5000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
170	TANO 708	%	N-K_2O: 1,5-4; CaO: 6; SiO_2: 10	
			pH: 6-9; Tỷ trọng: 1,15-1,3	
171	TANO 709	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1	
		ppm	MgO: 200; Fe: 100; Cu: 20; Zn: 30; Mn: 20; B: 20; GA_3: 2000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,12	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
172	MAJIIC-GRO cho lúa	%	HC: 3,94; N: 0,57; Pinus Palustris extract: 5; Brassinolides: 0,5	DNTN TM Hoàng Đăng [NK từ Ấn Độ và Hoa Kỳ]
		ppm	Alanine: 115; Glycine: 334; Valine: 146; Leucine: 259; Aspartic acid: 639; Tyrosine: 226; Glutamic acid: 498; Lysine: 926 Histidine: 437	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
173	ZETA	%	P_2O_5-K_2O: 0,2-0,5; Ca: 23,6; Mg: 2,5; S: 0,04; SiO_2: 15,8; Fe_2O_3: 1,8 Al_2O_3: 12,9; Độ ẩm: 6	CT TNHH TM Hoàng Lê [NK từ Hàn Quốc]
		ppm	Cu: 10; Zn: 34; Mn: 1500	
174	K-Humate HOPHA-01	%	Axit Humic: 15; Axit fulvic: 1; K_2O: 2	CT TNHH MTV Phân bón Hồng Phát
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; Cu: 80; B: 150	
			pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
175	HOPHA-02	%	P_2O_5-K_2O: 31,4-5,3; MgO: 7,1	
			pH: 1; Tỷ trọng: 1,4	
176	HOPHA-03	ppm	B: 107000	CT TNHH MTV Phân bón Hồng Phát
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,4	
177	HOPHA-04	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-1-1; Axit amin tổng số (Isolecine; Serine; Proline; Axit Aspartic; Axit Glutamic): 3	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 80	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
178	HNN-KaSCa (KMIC SUPER) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 60; K_2O: 10; Độ ẩm: 10	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI -FAMR Co., LTD)
		ppm	S: 600; Ca: 400	
179	HNN-HN (KTLTIN) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 5; N-K_2O: 5-1,9	
		ppm	Zn: 500; B: 500; Mn: 500; Cu: 500; Fe: 500	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
180	HNN 7-5-44 (KTL7544) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mg: 1500; Fe: 200; Cu: 200; B: 400; Zn: 200; Mn: 500	
181	Hợp Nhất Nông Cứng-Silic (Silic-Japan) cho cây ngắn ngày	%	P_2O_5-K_2O: 5-8; SiO_2: 10; Ca: 0,02	
		ppm	Zn: 300; B: 350; NAA: 72	
			pH: 7,5-10; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
182	BOM-FARM cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 3,6; N-P_2O_5-K_2O: 9-1-1; Ca: 0,004; Mg: 0,0024	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI -FAMR Co., LTD)
		ppm	GA_3: 126; Cu: 64; Zn: 130; Fe: 56; B: 110	
			pH: 7,5-10; Tỷ trọng: 1,1-1,25	
183	Hợp Nhất Nông 40% Fulvic (GRINSTAR)	%	Axit fulvic: 40; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 500; B: 200; Mn: 500; Cu: 500; Fe: 500;	
184	HUMIC-MY cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 70; Ẩm độ: 15	
		ppm	Cu: 104; Zn: 99; Fe: 350; B: 110; Mn: 120	
185	ETH-XANH (TRÁI CHÍN)	%	N: P_2O_5: 2-13; Etylen: 0,5	CT TNHH Sinh học H.P.H
		ppm	pH: 3-5; Tỷ trọng: 1,1	
186	HP-ĐQ (HP-2)	%	N-P_2O_5-K_2O: 9-5-8; Mg: 0,2; Axit amin: 0,15; α-NAA: 0,1; GA_3: 0,05	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
		ppm	B_2O_3: 5000; Zn: 200; Mn: 200; Fe: 200; Cu: 200; Mo: 100	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1	
187	RA HOA BỘT (HP-3)	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-33-20; MgO: 0,3; Độ ẩm: 14	
		ppm	B_2O_3: 3000; Zn: 500; NAA: 800	
188	Siêu giàu lân (HP-Lân cao)	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-56-9; MgO: 0,1;	
		ppm	B_2O_3: 1000; Zn: 300; Mn: 300; Cu: 300; Mo: 100; NAA: 800; GA_3: 500	
189	Giàu Calci-22 (HP-22)	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-3-4; CaO: 22; MgO: 0,2	
		ppm	B_2O_3: 1000; Zn: 400; Mn: 400; Cu: 400;	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,2	
190	HP-Rễ (HP-4)	%	N-P_2O_5-K_2O: 31-3-3; MgO: 0,35; $CuSO_4$: 0,5; NAA: 0,2; Độ ẩm: 16	
		ppm	B_2O_3: 2000; Zn: 400; Mn: 400; Cu: 400	
		Cfu/g	Tricoderma sp: 1,1 x 10^6	
191	To-08 (HP-8)	%	N-P_2O_5-K_2O: 9-4-5; MgO: 0,25; Axit amin: 0,2; NAA: 0,1; GA_3: 0,2	CT TNHH Sinh học H.P.H
		ppm	B_2O_3: 1500; Zn: 250; Mn: 250; Fe: 250; Cu: 300; Mo: 100	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1	
192	HP-6S (HP-777)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-7-7; CaO: 0,5; MgO: 0,5	
		ppm	Cu: 600; NAA: 600; GA_3: 300	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
193	HP-Nâu (HP-9)	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-6-6; MgO: 0,3; Axit amin: 0,5	
		ppm	B_2O_3: 3.000; Zn: 600; Mn: 250; Cu: 250; Mo: 100: NAA: 900; GA_3: 900	
			pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,15	
194	HP-Sủi (HP-208)	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-4-22; MgO: 0,25; NAA: 0,2; GA3: 0,3; Độ ẩm: 11	
		ppm	B_2O_3: 1500; Zn: 350; Mn: 350; Cu: 400; Mo: 150;	
195	HTC 01	%	N-P_2O_5- K_2O: 7-6-3,5	CT CP KT & DV TM PT HTC COM
		mg/l	Mn: 500; Zn: 600; Cu: 350; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,10-1,16	
196	HTC 02	%	N-P_2O_5- K_2O: 3-2,5-6,5	
		mg/l	Mn: 500; Zn: 300; Cu: 100; B: 800	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,12-1,16	
197	HTC 03	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5- K_2O: 2,5-5-1,5	
		mg/l	Mn: 300; Zn: 150; Fe: 200; Cu: 100	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,18	
198	HTC 04	%	Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5- K_2O: 5-5-5; Ca: 0,05	CT CP KT & DV TM PT HTC COM
		mg/l	Mn: 200; Zn: 200; Fe: 200; Cu: 50; B: 300	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15-1,16	
199	HTC 05	%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-4-4; Ca: 0,08	
		mg/l	Zn: 350; Fe: 420; Cu: 200; B: 750	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14-1,17	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
200	HTC 06	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-2	
		mg/l	Mn: 400; Zn: 50; Cu: 150; B: 500	
			pH: 5,5-5,7; Tỷ trọng: 1,15-1,19	
201	HTC 07	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 4-5-1	
		mg/l	Mn: 200; Zn: 250; Fe: 150; Cu: 50; B: 250	
			pH: 5,6-5,7; Tỷ trọng: 1,15-1,19	
202	HTC 08	%	Axit Humic: 4,5; N-P_2O_5-K_2O: 5-2,5-3,8	
		mg/l	Mn: 300; Zn: 450; Cu: 150; B: 600	
			pH: 5,4-5,7; Tỷ trọng: 1,13-1,19	
203	Kim Ngưu - 07 cho rau	%	HC: 2; N: 5; S: 3	CT CP CS Sài Gòn KymDan
		ppm	Cu: 200	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12	
204	Kim Ngưu - 08 cho rau	%	HC: 2; N: 10; S: 1,6	
		ppm	Cu: 200	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15	
205	Kim Ngưu - 09 cho rau	%	HC: 2; N: 1,5; S: 1,6	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,05	
206	Bảo Nông Lam Sơn chuyên mía (chỉ dùng trong phạm vi CT)	%	HC: 4,6; N-P_2O_5-K_2O: 0,56-1-0,28; Ca: 2,3; Mg: 0,5	CT CP Mía đường Lam Sơn
		mg/kg	Fe: 12,1; Zn: 0,4; Cu: 0,4; Mn: 9,9	
207	Phù Sa RI II (Risopla II)	%	HC: 2,5; P_2O_5-K_2O: 0,1-0,4	CT TNHH May thêu TM Lan Anh
		ppm	Mg: 10; Zn: 5	
			pH: 8; Tỷ trọng: 1,02	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
208	Amix-404	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-8-4	CT CP Phân bón Miền Nam
		ppm	NAA: 4,5; NOA: 2,2; Zn: 50; B: 50; Cu: 30	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,15-1,25	
209	LAKMIN 7-5-44+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 10	CT TNHH Lâm Khải Minh
		ppm	Cu: 100; Zn: 1000; B: 2000	
210	LAKMIN AMIN 5-1-1	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-1-1	
		ppm	B: 200; Zn: 150; Fe: 80; Cu: 80; Mn: 80; Asperatic: 400; Threonine: 550; Serine: 150; Glutamic: 970; Glysine: 100; Alanine: 100; Cystine: 180; Valine: 120; Methionine: 50; Isoleucine: 100; Leucine: 120; Tyrosine: 50; Histidine: 80; Arginine: 150; Proline: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,07-1,2	
211	LAKMIN Ni Canxi	%	N: 6; Ca: 8	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
212	LAKMIN 3000	%	N-K_2O: 5-15; Độ ẩm: 10	
		ppm	GA_3: 1000; NAA: 500; Vitamin B_1: 1000	
213	LONG SI 37	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,6-1,48-1,36	CT TNHH Long Sinh
		ppm	Fe: 300; Mn: 320; Mo: 184; Zn: 360; B: 240	
			pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
214	LONG SAN	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,3-1,3-1,36	
		ppm	Chitosan: 300; Mn: 126; Zn: 240; B: 240; Mo: 140	
		ppm	pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,48	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
215	Bội Thu 01	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-1,5-2; Độ ẩm: 20	CT CP SH Minh Đức
		ppm	Cu: 600; Zn: 400; Mn: 350; Mg: 350; Mo: 40; B: 450; GA3: 150; α NAA: 4500	
216	Bội Thu 02	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-1,5-2	
		ppm	Cu: 650; Zn: 400; Mn: 400; Mg: 550; Mo: 40; B: 550; GA3: 500; α NAA: 4000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
217	Bội Thu 03	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-6-6; Steptomicine: 0,2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Cu: 900; Zn: 750; Mn: 600; Mg: 500; Mo: 80; B: 650; GA3: 300; α NAA: 3000	
218	Bội Thu 04	%	N-P_2O_5-K_2O: 9-2-9; Steptomicine: 0,3; Độ ẩm: 20	
		ppm	Cu: 850; Zn: 650; Mn: 550; Mg: 600; Mo: 90; B: 1200; GA_3: 500; α NAA: 3200	
219	Bội Thu 05	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-8-6; Steptomicine: 0,25; Độ ẩm: 20	
		ppm	Cu: 600; Zn: 500; Mn: 400; Mg: 450; Mo: 85; B: 950; GA_3: 450; α NAA: 2800	
220	MQ 68.01	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-20-5; B: 2; Độ ẩm: 10	DNTN DVTM M&Q
		ppm	B: 20.000; Cu: 200; Mn: 450; Zn: 300; Mo: 15; GA_3: 500	
221	MQ 68.02	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-10	
		mg/l	Cu: 100; Zn: 200; Mo: 10	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,15-1,18	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
222	MQ 68.03	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-5-20; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mn: 250; Zn: 400; Mo: 20	
223	MQ 68-Kali	%	N-K_2O: 10-33; Ca: 2; Mg: 2; S: 4; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 150; Mn: 200; Mo: 20	
224	SOLUBOR®	%	B: 20,5: Độ ẩm: 1-5	CT TNHH TM & SX Nam Giang [NK từ Hoa Kỳ]
225	FERTIBOR®	%	B: 15: Độ ẩm: 1-5	
226	GRANUBOR®	%	B: 14,6: Độ ẩm: 1-5	
227	Diệp Điền	%	Axit Humic: 1,6; N-P_2O_5-K_2O: 12-10-6; Mg: 0,25; Độ ẩm: 20	CT CP Nông dược QT Nhật Bản
		ppm	B: 500; Mn: 2500; Fe: 3000; Zn: 5000; Cu: 500	
228	Thiên Lộ	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Ca: 0,2; S: 0,01; Lyzin: 3	VPĐD CT TNHH Thực Nghiệp Nam Hải, Tp. Lôi Châu, Quảng Đông Trung Quốc tại Hà Nội
		mg/l	Zn: 550; Mn: 200; Cu: 250; B: 1600	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,15-1,16	
229	Đầu Tôm	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-4-1; S: 0,06; Lyzin: 4	
		mg/l	Zn: 150; Mn: 300; Cu: 100; B: 300	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,14-1,17	
230	H-Giàu Bo (SU-Bo)	%	N: 6; B: 15	CT TNHH TM Ngân Gia Nhật
		ppm	pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1	
231	H-Giàu Canxi (SU-CANXI)	%	N: 4; CaO: 40	
		ppm	Alanine: 4; Valine: 5; Aspartic: 10; Methiionine: 80; Glutamic axit: 90; Lysine: 80; Phenylalanine: 3	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
232	H- Giàu Humic (SU-K, HUM)	%	Axit Humic: 13; N-K_2O: 4-4, Mg: 0,005	
		ppm	Cu: 3; Fe: 40; Zn: 3; VTM B_6: 110; Alanine: 100; Glycine: 130; Valine: 100, Leucine: 120; Isoleucine: 100; Aspartic: 200; Methionine: 150; Glutamic axit: 560; Lysine: 80; Phenylalanine: 50; Histidine: 80	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
233	H-Giàu Kali (SU-POTAS)	%	N: P_2O_5: K_2O: 8-8-46; Mg: 0,0035	
		ppm	Mn: 100; Fe: 90; VTM B_6: 160; Alanine: 30; Glycine: 30; Valine: 50; Aspartic: 130; Methionine: 20; Glutamic axit: 310; Lysine: 195	
234	Nhật Điền - K	%	P_2O_5-K_2O: 15-15	CT CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản
		ppm	Fe: 1500; Cu: 50	
			pH: 5,2; Tỷ trọng: 1,15	
235	Nhật Điền-Ca	%	N: 6; CaO: 8	
		ppm	Cu: 100; Zn: 200; Mo: 10	
			pH: 5; Tỷ trong: 1,1	
236	NHẬT MỸ BoCa	%	CaO: 21,2; S: 0,1	CT TNHH TBVTV LD Nhật Mỹ
		ppm	α-NAA: 500; B: 42370	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,18	
237	NHẬT MỸ Canxi + TE (Canxi-Max)	%	CaO: 38,5	
		ppm	Zn: 200; Mn: 100; Cu: 200	
			pH: 9-11; Tỷ trọng: 1,3	
238	NHẬT MỸ Bo 11,5% (Boron-Max)	%	N: 6,5	
		ppm	B: 115000; Cu: 100; Zn: 100	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
239	NHẬT MỸ K-Humat 6-6-6	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 6-6-6	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13	
240	NHẬT MỸ Ca Mg 7-7-7 + TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-7-7; MgO: 0,5; CaO: 0,5	
		ppm	Cu: 2000; Zn: 2000; Mn: 500; B: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13	
241	NHẬT MỸ Pac - NAA	%	Paclobutrazol: 0,45; K_2O: 10; CaO: 7; Mg: 0,02; S: 0,5; Độ ẩm: 3	
		ppm	Cu: 400; α-NAA: 500	
242	NHẬT MỸ 10-30-20+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-30-20; S: 0,1; Mg: 0,05; Độ ẩm: 3	CT TNHH TBVTV LD Nhật Mỹ
		ppm	Cu: 200; Fe: 500; B: 300	
243	NHẬT MỸ CuZn 14-14-14	%	N-P_2O_5-K_2O: 14-14-14; Mg: 0,05	
		ppm	Zn: 700; Cu: 800; Fe: 100; B: 100	
			pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,25	
244	NHẬT MỸ 15-15-30 +TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-15-30; Độ ẩm: 3	
		ppm	Zn: 150; Cu: 200; Fe: 1000; B: 200; Mn: 500; Mo: 30	
245	NHẬT MỸ 19-19-19 + MgZnBo	%	N-P_2O_5-K_2O: 19-19-19; MgO: 0,1	
		ppm	Zn: 500; B: 150	
			pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,27	
246	NHẬT MỸ 5-10-5	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 5-10-5	
		ppm	Zn: 600; B: 700; Cu: 800; Mo: 0,2; Mn: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
247	NHẬT MỸ 0-6-4	%	P_2O_5-K_2O: 6-4; Độ ẩm: 3	
		ppm	Cu: 1000; Fe: 1000; Mn: 4000; Zn: 5000	
248	MK Tề Thiên Zn	ppm	Zn: 4 x 10^5	CT TNHH Thuốc BVTV Me Kong
			pH: 6,4: Tỷ trọng: 1,32	
249	MK Tề Thiên 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Mg: 0,1; Độ ẩm: 8	
		ppm	Cu: 50; Zn: 50; Mo: 10; Fe: 100; NAA: 450; B: 500	
250	MK Tề Thiên Kekolan	%	N-P_2O_5-K_2O: 14-8-6; CaO: 1; MgO: 1; S: 0,5	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 500; Mn: 100; B: 500; Mo: 10	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,09	
251	MK Tề Thiên Humix	%	Axit Humic: 18; N-P_2O_5-K_2O: 8-6-4; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mg: 80; Cu: 50; Fe: 60; Zn:150; Mn: 40; B: 500; NAA: 450	
252	MK Tề Thiên Mekako	%	Ca: 10	CT TNHH Thuốc BVTV Me Kong
		ppm	B: 4 x 10^4	
			pH: 7,2 ; Tỷ trọng: 1,12	
253	MK Tề Thiên Magie	%	N: 10; MgO: 10	
			pH: 6,7; Tỷ trọng: 1,06	
254	Ngọc Lâm lân kẽm (Zinphos)	%	P_2O_5-K_2O: 40-7	CT TNHH ĐT & PT Ngọc Lâm
		ppm	Zn: 14 x 10^4	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,19	
255	Ngọc Lâm Bón lá 10	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-20-30; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 50	
256	Ngọc Lâm Bón lá 11	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; Độ ẩm: 8	
257	Ngọc Lâm Bón lá 14	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-52-12; Độ ẩm: 8	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
258	Nông Phát 9-9-9	%	Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 9-9-9	CT TNHH Thương mại Nông Phát
		ppm	Mn: 300 ; Cu: 400; Zn: 200; Mo: 10; B: 300; NAA: 450	
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,07	
259	Phi Mã 06 (ST-06)	%	N: 15; Ca: 17; Mg: 1,9 ; Cu: 0,06; Mn: 0,1; B: 0,1	CT TNHH Sơn Thành
			pH: 7,2 ; Tỷ trọng: 1,13	
260	Phi Mã - ST 02	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; Mn: 0,1; Mg: 0,1; Độ ẩm: 8	
		ppm	B: 500	
261	Phi Mã - ST 05	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-8-6; CaO: 1; MgO: 2; S: 0,5	
		ppm	Fe: 50 ; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,19	
262	Phi Mã-ST 03	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-5-30; CaO: 0,1; MgO: 0,1; Độ ẩm: 6	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 500	
263	Phi Mã -ST 04	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; CaO: 0,5; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 10; Cu: 50; Zn:150; Mn: 90; B: 500; Mo: 10	
264	NOGI 36	%	Axit Humic: 20; P_2O_5-K_2O: 2-8	CT TNHH Nông Gia
		ppm	Zn: 100; Fe: 80; B: 100	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
265	NOGI 09	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-5-3	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 250; GA_3: 1000; NAA: 3000; Vitamin B_1: 1000; Alanine: 160; Glycine: 160;	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
			Valine: 140; Leucine: 140; Isoleucine: 90; Threonine: 80; Serine: 190; Proline: 190; Axit Aspartic: 100; Axit Glutamic: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
266	NOGI 27	%	Axit Humic: 35; K_2O: 5; SiO_2: 3; MgO: 3; Ẩm độ: 10	
		ppm	Zn: 100; Cu: 60; Fe: 100; Mn: 50	
267	NOGI 39	g/lít	N-P_2O_5-K_2O: 45-450-74; MgO: 80	
			pH: 0,6-1; Tỷ trọng 1,4	
268	NOGI 77	%	Axit Fulvic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 2-10-35; SiO_2: 0,4; Ẩm độ: 10	
		ppm	Zn: 100; Cu: 60; Fe: 100; Mn: 50	
269	NOGI 79	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-35-25; Ẩm độ: 10	
		ppm	Zn: 100; Cu: 60; Fe: 100; Mn: 50; Alanine: 30; Glycine: 35; Valine: 30; Leucine: 25; Isoleucine: 20; Serine: 40; Proline: 20; Axit Aspartic: 25; Axit Glutamic: 25	
270	NOGI 99	%	N: 4; CaO: 15	
		ppm	Mg: 100; Zn: 100; Fe: 80; B: 1000; GA3: 3000	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
271	NOGI 78	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 10-5-5	
		ppm	Zn: 100; Fe: 80; B: 100; Vitamin B_1: 500; Cytokinin: 50; NAA: 3000; GA3: 1000	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,1-1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
272	NVD-1L chuyên lúa	%	N-P_2O_5-K_2O: 6,5-4-9,3; Mg: 0,3	CT TNHH Nông Việt Đức
		ppm	B: 520; Zn: 210; Fe: 250; Cu: 230; Mn: 80; Mo: 20; GA_3: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
273	NVD-5L chuyên lúa	%	N-P_2O_5-K_2O: 8,6-3,5-21,4; Mg: 0,3; Độ ẩm: 8	
		ppm	B: 450; Zn: 190; Fe: 280; Cu: 240; Mn: 50 Mo: 20; GA_3: 200	
274	NVD-6L chuyên lúa	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-33-5; Mg: 0,6	
		ppm	B: 300; Zn: 380; Fe: 160; Cu: 310; Mn: 90; Mo: 25; NAA: 650	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
275	Tư Lúa Mập chuyên lúa	%	Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 6,5-7-4; Mg: 0,3	
		ppm	B: 470; Zn: 340; Fe: 140; Cu: 390; Mn: 60; Mo: 25; GA_3: 250; NAA: 300	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
276	NVD-11L chuyên lúa	%	Axit Humic: 1; N-K_2O: 10,7-2; Mg: 0,95; Ca: 14,5	CT TNHH Nông Việt Đức
		ppm	NAA: 360	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
277	BM 1 (NUITO 733) cho cây ngắn ngày	%	HC: 10; N-P_2O_5-K_2O: 7-3-3	CT CP DV NC-SX NN Núi Tô An Giang
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,2	
278	BM 2 (NUITO 222) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-2; Axit humic: 5; Si: 10; CaO: 10; MgO: 8; Độ ẩm: 23	
		ppm	B: 800; Mo: 10; Cu: 1000; Mn: 900; Zn: 1000; Fe: 2000	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
279	BM 3 (NUITO K-HUMATE) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 60; N-P_2O_5-K_2O: 1-0,5-5; Độ ẩm: 10	
280	BM 4 (NUITO HUMIC) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 7; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,3-2; Si: 3; CaO: 5; MgO: 4; Độ ẩm: 23	
		ppm	B: 800; Mo: 10; Cu: 100; Mn: 900; Zn: 1000; Fe: 2000	
281	AMINE	%	Axit Humic: 2,5; K_2O: 15,6; SiO_2: 20,68	CT TNHH Sitto Việt Nam
			Cu: 4700; Zn: 5100; B: 5600	
			pH: 11,7; Tỷ trọng: 1,39	
282	Vi sinh RHODO-PHOS	Cfu/g	Azospirillium sp.: 1,1 x 10^9; Rhodopseudomonasp.: 1,3 x 10^9; Bacillus sp: 1,3 x 10^9	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,1	
283	NANO-S	%	Axit Silisic: 19,68; Mg: 2,03; Vitamin E (dL-a-tocopheral): 0,107	
			Zn: 21.000; B: 17.000	
			pH: 4; Tỷ trọng: 1,3	
284	CALCIUM BORON	%	Ca: 9,9; Glutamate: 3,47; Lysine: 0,89; Axit fulvic: 0,6	
		ppm	B: 29000	
			pH: 7,4; Tỷ trọng: 1,37	
285	RICH FARMER	%	Axit Humic: 8,7; K_2O: 1,04	
		ppm	Tyrosine: 198,5; Methionine: 196,3; Lysine: 602; Glutamic axit: 39785; Glycine: 511	
			pH: 6,17; Tỷ trọng: 1,21	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
286	VITA PLANT 999	%	Axit Humic: 2,1; N-K_2O: 11,5-32,7; Độ ẩm: 8	
		ppm	Tyrosine: 298,6; Methionine: 302; Lysine: 518; Glutamic axit: 30153; Glycine: 496 B: 10100; Zn: 7900	
287	AMINO KYTO	%	HC: 5,7; Axit Alginic: 0,51; N-P_2O_5-K_2O: 0,76-0,45-1,8; S: 1; Glucosamine: 0,53; Glutamic axit: 1,82; Lysine: 0,14	
		ppm	Trytophan: 451; Cu: 5100; Zn: 11000; B: 11000	
			pH: 7,7; Tỷ trọng: 1,12	
288	Con Rồng ST	%	Axit Humic: 2,7; N-P_2O_5-K_2O: 9-7-7, Proline: 0,9; Glutamic: 0,9; Isoleucin: 0,45 Asparagine: 1,35; Glycine: 0,45; Phenyl alanin: 0,45; Ca: 0,036; Mg: 0,075	CT TNHH Hóa chất Song Toàn
		ppm	Zn: 300	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,12	
289	AMIN PHÚ ĐIỀN	%	Axit Humic: 3,5; N-P_2O_5-K_2O: 9-7-9, Proline: 1,8; Glutamic: 0,45; Isoleucin: 0,45 Asparagine: 1,35; Glycine: 1,8; Phenyl alanin: 1,35; Mg: 0,072; Mg: 0,15	CT TNHH TAM NÔNG
		ppm	Zn: 300; B: 300	
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,12	
290	TANOVI TH	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Ca: 1; Mg: 1,5	CT TNHH DV Sinh học Tâm Nông Việt
		ppm	Cu: 50; Zn: 50; Mn: 50; B: 50	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,08	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
291	TANOVI DT	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-8-10; Ca: 1; Mg: 1,5	
		Cfu/g	Cu: 50; Zn: 50; Mn: 50; B: 50	
			pH: 6,7; Tỷ trọng: 1,08	
292	TDC Boron	g/l	B: 150	CT TNHH PTCN Thảo Điền
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,4	
293	TDC Fulvic	%	P_2O_5-K_2O: 9-35; Axit Fulvic: 4; Độ ẩm: 5	
		ppm	Mg: 52; S: 17; Cu: 63; Fe: 47; Zn: 43; Mn: 30; B: 27	
294	TDC-Cabozin	%	CaO: 20	
		ppm	Zn: 150; B: 150	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
295	S-10 HI-GROW	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,41-1,4-1,66; S: 0,2; Mg: 0,14; Ca: 0,002	
		ppm	Cu: 97; B: 11; Axit Amin (Alanine, Glycine, Leucine, Isoleucine, Threonine, Proline, Axit Aspartic, Methionine, Glutamine, Histidine, Cysteine): 2500	
			pH: 4,8-5,2; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
296	TD 10-5-5+GA3+NAA (TD FIRST GROW)	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-5-5	
		ppm	GA_3: 2000; NAA: 2500; Fe: 100; Zn: 100: B: 80	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,1	
297	TD 15% HUM + TE (HUMIKA)	%	Axit Humic: 15; K_2O: 1,5	CT TNHH PTCN Thảo Điền [NK từ Singapore]
		ppm	Fe: 100; Zn: 200; B: 100	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
298	TD23% HUM + TE	%	Axit Humic: 23; K_2O: 1,5	
		ppm	Fe: 60; Zn: 70; Cu: 80	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
299	TD-35K (FULSIKA)	%	P_2O_5-K_2O: 9-35; SiO_2: 0,5; Axit fulvic: 4; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 80; Fe: 70; Cu: 80; Mn: 80	
300	TD 4-1-1 + Amino (BIO GROW)	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-1-1	
		ppm	Fe: 100; Zn: 100; Mn: 50; Cu: 50; Axit Amin (Alanine, Glycine, Leucine, Isoleucine, Threonine, Serine, Proline, Axit Aspartic, Methionine, Cystine, 4-Hydroxyproline, Lysine, Glutamine, Histidine, Phenialamine): 2500	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,05	
301	TD 65 HUM + 2% Fulvic (TD FULHUM)	%	Axit Humic: 65; Axit fulvic: 2; K_2O: 5; Độ ẩm: 10	
302	TD 3-5-7 + 7% HUM (HUMIPHOS)	%	Axit Humic: 7; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-7	
		ppm	Zn: 200; Fe: 80; B: 80	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,1	
303	TD 25% HUM + Si (TD ROOT BOOSTER)	%	Axit Humic: 25; SiO_2: 15; K_2O: 4 Độ ẩm: 10	
304	TD 15-30-15+TE cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Độ ẩm: 10	CT TNHH PTCN Thảo Điền
		ppm	Fe: 100; Zn: 200; B: 100	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
305	TD 1-0,5+2% Amin cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-0,5-2; Axit amin (Alanine; Glycine; Leucine; Isoleucin): 2%	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
306	Kali hòa tan (ABA2)	%	K_2O: 58; Độ ẩm: 10	CTTNHH ĐT HC Thiên Bình
		ppm	B: 20000; GA3: 1000; αNaphthalene acetic acid (α NAA): 4000	
307	Lân hòa tan (ABA3)	%	N-P_2O_5: 12-61; GA_3: 0,2; Độ ẩm: 10	
308	Dưỡng cây TB	%	N-P_2O_5- K_2O: 15-35-10; Mg: 0,05; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mn: 400; Fe: 300; Cu: 200; Zn: 400; Mo: 15	
309	BoCa	%	P_2O_5-K_2O: 5-5; B: 20; Ca: 5; Độ ẩm: 10	
310	TN 03	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5- K_2O: 2,5-2-2	CT CP Trang Nông
		mg/l	Mn: 400; Zn: 250; Fe: 300; Cu: 50	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,17	
311	TN 04	%	Axit Humic: 7,5; N-P_2O_5- K_2O: 15-15-15; Ca: 0,05	
		mg/l	Mn: 300; Zn: 200; Fe: 200; Cu: 50; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14-1,18	
312	TN 05	%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-4-3; Ca: 0,08	
		mg/l	Mn: 300; Zn: 150; Fe: 450; Cu: 200; B: 100	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,12-1,16	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
313	USICO - 1 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 5,5-4-5,5; Mg: 0,03	CT TNHH Quốc tế Uy Sang
		ppm	Fe: 150; Zn: 200; Mn: 50; B: 50; GA3: 175	
			Tỷ trọng: 1,1-1,3; pH: 5-7	
314	Lân USICO cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-30-3	
		ppm	Fe: 50; Mn: 40; B: 100; GA_3: 50	
			Tỷ trọng: 1,2-1,3; pH: 4-5	
315	USICO - 2 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-9	
		ppm	GA_3: 50; Axit Humic: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
316	VPL^+ 3-6-5+7% Humic	%	Axit Humic: 7; N-P_2O_5-K_2O: 3-6-5	CT TNHH TM Vạn Phúc Lộc
		ppm	Zn: 150; Cu: 80; Fe: 100; B: 150	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,1	
317	VPL^++20% Humic	%	Axit Humic: 20	CT TNHH TM Vạn Phúc Lộc
		ppm	Zn: 150; Cu: 80; Fe: 100; B: 150	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
318	VPL^+ + Fulvic	%	P_2O_5-K_2O: 12-35; Axit fulvic: 4,5; SiO_2: 1; Ẩm độ: 10	
		ppm	Zn: 150; Cu: 80; Fe: 100; B: 150	
319	Vi chất dinh dưỡng VPL+	%	MgO: 5,6	
		ppm	Zn: 1900; Mn: 20300; Fe: 3300; B: 220; Mo: 2900	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1	
320	Mầm Xanh 1 cho lúa	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-22-32; MgO: 0,03; S: 0,13; Độ ẩm: 12	CT CP Vạn Trường An
			Fe: 300; Mn: 220; Zn: 300; B: 700	
321	Mầm Xanh 2 cho lúa	%	N-P_2O_5-K_2O: 24-24-18; MgO: 1,5; Độ ẩm: 12	
			Fe: 1600; Mn: 800; B: 300; Cu: 800; Zn: 800; Co: 100	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
322	Mầm Xanh 3 cho lúa	%	Axit Humic: 12; Axit Fulvic: 3	
			pH: 3,5; Tỷ trọng: 1,01	
323	Mầm Xanh 4 cho lúa	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-5-40; Độ ẩm: 12	
			Fe: 1500; Mn: 100; Zn: 200; Cu: 100; Mo: 10; B: 100	
324	Mầm Xanh 5 cho lúa	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-5-35; MgO: 5; CaO: 3; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 30000	
325	Mầm Xanh 6 cho lúa	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-30-15; Độ ẩm: 12	
			B: 200; Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; Mo: 50	
326	Mầm Xanh 7 (MX-HUMATE) cho lúa	%	Axit Humic: 15	
			pH: 3,5; Tỷ trọng: 1,01	
327	Mầm Xanh 8 cho lúa	%	N-K_2O: 17-46; Độ ẩm: 12	
			Na: 3000	
328	Mầm Xanh 9 cho lúa	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 12	
			B: 200; Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; Mo: 50	
329	Vạn Xanh 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 24-8-22; Axit amin tổng số: 12 (Threonine; Aspartic; Glutamic axit; Proline; Glycine; Cystine; Valine; Isoleucine; Lysine)	CT TNHH Nông nghiệp Vạn Xuân
		mg/lít	B: 4000	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,16-1,18	
330	Vạn Xanh 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-8-22; Axit amin tổng số: 12 (Threonine; Aspartic; Glutamic axit; Proline; Glycine; Cystine; Valine; Isoleucine; Lysine)	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
		mg/lít	B: 6000	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,16-1,18	
331	Vạn Xanh 3	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-5-20; Axit amin tổng số: 8 (Threonine; Aspartic; Glutamic axit; Proline; Glycine; Cystine; Valine; Isoleucine; Lysine)	
		mg/lít	B: 10000	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,16-1,18	
332	K-Fulvic-VN	%	Axit Humic: 2; Axit fulvic: 5; P_2O_5-K_2O: 5-35; Độ ẩm: 10	CT TNHH TM Vân Nguyên
		ppm	Zn: 250; B: 200; Mg: 500; Fe: 50; Si: 100; GA3: 2000	
333	Humate-VN	%	Axit Humic: 50; N-P2O5-K_2O: 5-2-10; Leucine: 0,9; Phenylalanine: 0,6; Histidine: 0,3; Tryptophan: 0,1; Isoleucine: 0,4; Tyosine: 0,3; Valine: 0,6; Arginine: 1,6; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 2000	
334	Tricho+amine-VN	%	Leucine: 0,9; Phenylalanine: 0,6; Histidine: 0,3; Tryptophan: 0,1; Arginine: 1,6; Isoleucine: 0,4; Tyosine: 0,3; Valine: 0,6; Độ ẩm: 10	
		ppm	NAA: 4000; GA3: 1000; B: 5000	
		Cfu/g	Trichoderma harsiamum: 2 x 10^9	
335	Lân+Zn-VN	%	P_2O_5: 40	
		ppm	Zn: 1 x 10^5	
			pH: 1-2; Tỷ trọng: 1,5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
336	VH-K40	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-14-40; MgO: 0,5; S: 0,4; Axit Fulvic: 1; Độ ẩm: 5	CT TNHH MTV Văn Hường
		ppm	Fe: 250; Cu: 250; Zn: 250; Mn: 250; B: 1000; GA3: 300; Axit Glutamic: 1250; Serine: 1100 Proline: 1200; Valine: 950; Alanine: 800	
337	VH-P40	%	N-P_2O_5-K_2O:15-40-15; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 250; Cu: 250; Zn: 250; Mn: 250; B: 2000; Axit Glutamic: 1250; Glycine: 900; Serine: 1100; Proline: 1200; Valine: 950	
338	VH-N30	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-15-10; MgO: 1; S: 0,5; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 300; Cu: 300; Zn: 300; Mn: 300; B: 1000; GA3: 400; NAA: 500; Axit Glutamic: 600; Serine: 550; Proline: 600; Valine: 500	
339	VH-230	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; CaO: 0,01; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 100; Cu: 200; Zn: 200; Mn: 100; B: 200; Axit Glutamic: 600; Serine: 550; Proline: 600; Valine: 500	
340	Kaly Đen	%	K_2O: 45; S: 9; Mg: 1,1; Độ ẩm: 10	CT TNHH VI DAN
		ppm	Cu: 500; Zn: 500; Mn: 500; Fe: 200	
341	Đồng Đỏ	%	Cu: 8,7	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
342	Vi lượng Vì Dân	%	Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 1000; Zn: 1 x 105; Mn: 11000; Fe: 11000; Mg: 22000; B: 11000; Co: 200; Mo: 200	
343	Đồng tiền vàng	%	Axit Humic: 70; Axit Fulvic: 13; K_2O: 10; Ẩm độ: 6	
344	Phân Tím	%	N-K_2O: 1,3-4,6	
		ppm	GA3: 2400; NAA: 2500	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1-1,2	
345	PV 9999 (Phân Vàng 9999)	ppm	GA3: 1500; NAA: 1300; Nitrophenol: 0,22Asperatic: 4180; Glutamic: 10130; Serine: 5720; Glycine: 2600; Histidine: 1000; Arginine: 5780; Threonine: 4270; Alanine: 2530; Proline: 4560; Tyrosine: 400; Valine: 3440; Methionine: 970; Cystine: 780; Isoleucine: 1890; Leucine: 1970	CT TNHH VI DAN
		ppm	Nitrophenol: 2200	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1-1,2	
346	ĐĐT (Đáng Đồng Tiền)	%	Axit Humic: 22,7; K_2O: 4; MgO: 22; SiO_2: 32,2; Ẩm độ: 16	
347	Lân Đỏ	%	Axit Humic: 22; P_2O_5-K_2O: 10-4; CaO: 8; Ẩm độ: 16	
		ppm	B: 13000; Fe: 20000; Asperatic: 4180; Glutamic: 10130; Histidine: 1000; Arginine: 5780; Threonine: 4270; Alanine: 2530; Proline: 4560; Tyrosine: 400; Valine: 3440; Methionine: 970; Cystine: 780; Isoleucine: 1890; Leucine: 1970; Serine: 5720; Glycine: 2600	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
348	VK. 20-20-15 + vi lượng	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-15; Mg: 1,2; Độ ẩm: 9	CT TNHH SX & TM Viễn Khang
		ppm	Cu: 2000; Zn: 15000; B: 1000	
349	VK. 16-16-8 + vi lượng	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-16-8; Mg: 1,0	
		ppm	Zn: 10000; B: 1000; Mn: 4000; Cu: 5000	
			pH: 6,8-7,5; Tỷ trọng: 1,3	
350	VK. Humat 10-10-6 + vi lượng	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-10-6; Mg: 0,8	
		ppm	Cu: 2200; Zn: 13800; B: 1000; Mn: 5000	
			pH: 6,8-7,5; Tỷ trọng: 1,3	
351	VK. Rong biển	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-1-3; Mg: 0,78	
		ppm	Cu: 2200; Zn: 14000; B: 1000; Fe: 5000	
			pH: 6,8-7,5; Tỷ trọng: 1,1	
352	VK. PENA	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-12-6; SiO: 45; Độ ẩm: 7	CT TNHH SX & TM Viễn Khang
353	VK. Super K (5-15-45)	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-15-45; Mg: 0,8; Độ ẩm: 9	
		ppm	Cu: 2200; Zn: 10000; B: 1000; Mn: 5000; Fe: 3800	
354	VK. Super P (2,5-40-15)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,5-40-15; Mg: 1,2; Độ ẩm: 9	
		ppm	Zn: 12000; B: 1000; Mn: 5000	
355	VK. Bore (3,5% Ca; 2% B)	%	Ca: 3,5; Độ ẩm: 9	
		ppm	Fe: 10000; B: 20000	
356	VK. Flower (1-10-7)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-10-7; Ca: 0,7; Mg: 0,8	
		ppm	Zn: 14000; Mn: 5000; Cu: 2000	
			pH: 6,8-7,5; Tỷ trọng: 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
357	VK. Rice (3-8-5+3% Seaweed)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-8-5	
		ppm	Fe: 80; Cu: 15; Zn: 120; Mn: 90	
			pH: 6,8-7,5; Tỷ trọng: 1,2	
358	VDCK (KALIUSA TAN) cho lúa	%	K_2O: 50; S: 18; Độ ẩm: 10	CT TNHH Việt Đức
359	VDCS (SILICUSA) cho lúa	%	K_2O: 7; SiO_2: 14	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,35	
360	VDC 999 cho lúa	%	Axit humic: 9; N-P_2O_5-K_2O: 9-9-9	
		ppm	Fe: 160; Mn: 160; Cu: 60; Zn: 60; B: 20; Mo: 4; Co: 2; NAA: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
361	VDC VI LƯỢNG 333 cho lúa	%	N: P_2O_5: K_2O: 3-3-3	
		ppm	Fe: 400; Mn: 400; Cu: 150; Zn: 150; B: 50; Mo: 10; Co: 5; GA3: 2500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
362	TANKIE 01	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; MgO: 2,4; Độ ẩm: 10	CT TNHH SXTM Việt Long Tân Kiệt
		ppm	Fe: 500; Zn: 220; Mn: 260; Cu: 10; Mo: 5	
363	TANKIE 02	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-32-16; MgO: 1,5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 500; Zn: 290; Mn: 310; Cu: 15; Mo: 5	
364	TANKIE 03	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-40-15; MgO: 6; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 600; Zn: 200; Mn: 200; Cu: 10; Mo: 5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
365	TANKIE 04	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-35-35; B: 0,5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 500; Zn: 190; Mn: 200; Cu: 10; Mo: 5	
366	VINGA BoNitrat	%	Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5- K_2O: 8-4-4; Ca: 0,2; Mg: 0,1; S: 0,15	CT TNHH MTV Việt Nga
		ppm	B: 20000; Cu: 300; Zn: 200; Mo: 30	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14	
367	VINGA CanMat	%	N-P_2O_5- K_2O: 7-3-8; Ca: 2; S: 0,12	
		ppm	B: 400; Fe: 150; Cu: 150; Zn: 200; Mo: 30	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,12	
368	VINGA	%	Axit Humic: 3,5; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Ca: 0,1; S: 0,08	
		ppm	B: 500; Fe: 200; Cu: 200; Zn: 200; Mo: 30	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13	
369	VINGA 10	%	Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-6; Mg: 0,05; S: 0,045	
		ppm	B: 1000; Fe: 200; Cu: 100; Mo: 30	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15	
370	VINGA - LM	%	Axit Humic: 1,8; N-P_2O_5-K_2O: 4-7-2; Mg: 0,04; S: 0,03	CT TNHH MTV Việt Nga
		ppm	B: 800; Fe: 250; Zn: 200; Mo: 10	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,16	
371	VINGA 12	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 6-5-8; Ca: 0,3; Mg: 0,1; S: 0,06	
		ppm	B: 1200; Cu: 200; Zn: 200; Mo: 20	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
372	VINGA 13	%	Axit Humic: 6; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-9; Ca: 0,15; Mg: 0,08; S: 0,07	
		ppm	B: 800; Cu: 250; Zn: 400; Mo: 50	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13	
373	VINGA 14	%	Axit Humic: 3,8; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-1,5; Mg: 0,06	
		ppm	B: 200; Fe: 450; Cu: 100; Zn: 200; Mo: 15	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14	
374	VINO H1	%	Axit Humic: 6; N-P_2O_5-K_2O: 7-5-4	CT TNHH TM&DV Việt Nông
		ppm	NAA: 1000; Mg: 200; Cu: 50; Zn: 200; Mn: 50; Fe: 25; S: 300	
			pH: 6,8-7,1; Tỷ trọng: 1,07	
375	VINO H2	%	Axit Humic: 12; N-P_2O_5-K_2O: 7-5-4	
		ppm	NAA: 1000; Mg: 200; Cu: 50; Zn: 200; Mn: 50; Fe: 25; S: 300	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
376	VINO K1	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-45; Độ ẩm: 10	
		ppm	NAA: 800; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; B: 100	
377	VINO-K	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-18	
		ppm	NAA: 1000; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; B: 100	
			pH: 6,8-7,1; Tỷ trọng: 1,04	
378	VINO BoK	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-46; Độ ẩm: 5-10	CT TNHH TM&DV Việt Nông
		ppm	NAA: 1000; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; B: 100	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
379	B - VINO	%	N-K_2O: 5-15; B: 3	
		ppm	NAA: 500; Mg: 1000; Zn: 500; S: 200; GA3: 1000	
380	HOA VINO	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Độ ẩm: 10	
		ppm	NAA: 1000; GA_3: 200; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; S: 200	
381	VINORE	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Độ ẩm: 10	
		ppm	NAA: 1000; GA_3: 200; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; S: 200	
382	P-VINORE	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-55-10; Độ ẩm: 12	
		ppm	NAA: 1000; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; S: 200	
383	VINOGAO	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-30-30; Độ ẩm: 11	
		ppm	NAA: 1000; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; S: 200	
384	VINO CANCIBO	%	CaO: 12; B: 4; Độ ẩm: 11	
		ppm	NAA: 1200; GA_3: 200; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; S: 200	
385	BOM VINO (BO, MO)	ppm	Mo: 15; NAA: 200; Nitrobenzen: 4950; B: 300	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,01	

IX. PHÂN BÓN CÓ BỔ SUNG CHẤT TĂNG HIỆU SUẤT SỬ DỤNG PHÂN BÓN

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Phân Đạm Xanh (Ure+NEB 26)	%	N: 46; NEB 26: 0,7	CT TNHH MTV NNQT Cánh Đồng Vàng

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
2	VENATTO PGA BROTH 350	%	Glutamic Axit: 2; N: 1; γ-Poly-Glutamic axit: 3,5	CT CP HH VEDAN Việt Nam
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

X. CHẤT CẢI TẠO ĐẤT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Soil 18	%	Axit Citric: 30	CT TNHH MTV Đông Dương Quốc tế chuyên ngành Thế kỷ [NK từ Singapore]
			pH: 2,5-3; Tỷ trọng: 1,14-1,31	

XI. NGUYÊN LIỆU ĐỂ SẢN XUẤT PHÂN BÓN

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Men ủ VSV HUMIX	Cfu/g	Bacillus sp, Streptomyces, Bacillus subtilis: 1 x 10^8 mỗi loại	CT TNHH Hữu Cơ

Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC LOẠI PHÂN BÓN THAY THẾ CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)

A. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam *(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2006/QĐ-BNN ngày 07/7/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
5	1	Phân bón phức hợp HCVS Fitohoocmon III	Fitohoocmon III (VINACAFE-FITO NPK 5-3-5)	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-5	CT CP Phân bón Fitohoocmon	CT CP Phân bón Fitohoocmon; CT CP SXKD phân bón Vinacafe
				ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30		
				Cfu/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomonas.sp: 1 x 10^6 mỗi loại		
6	2	Phân bón phức hợp HCVS Fitohoocmon IV	Fitohoocmon IV (FITO-LAMSON NPK 4-2-3)	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-3		CT CP Phân bón Fitohoocmon; CT CP Phân bón Lam Sơn
				ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30		
				Cfu/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomonas.sp: 1 x 10^6 mỗi loại		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
7	3	Phân bón phức hợp HCVS Fitohoocmon V	Fitohoocmon V (VINACAFE-FITO NPK 0-3-0)	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; P_2O_5: 3		CT CP Phân bón Fitohoocmon; CT CP SXKD phân bón Vinacafe
				ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30		
				Cfu/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomonas.sp: 1 x 10^6 mỗi loại		
8	4	Phân bón phức hợp HCVS Fitohoocmon VI	Fitohoocmon VI (FITO-CON DÊ; VINACAFE-FITO NPK 3-3-3)	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3	CT CP Phân bón Fitohoocmon	CT CP Phân bón Fitohoocmon; CT CP Cà Phê Thái Hòa Lâm Đồng; CT CP SXKD phân bón Vinacafe
				ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30		
				Cfu/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomonas.sp: 1 x 10^6 mỗi loại		
9	5	Phân bón phức hợp HCVS Fitohoocmon VII	Fitohoocmon VII (VINACAFE-FITO NPK 3-3-8)	%	HC: 15 N-P_2O_5-K_2O: 3-3-8 Axit Humic: 0,5		CT CP Phân bón Fitohoocmon; CT CP SXKD phân bón Vinacafe
				ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30		
				Cfu/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomonas.sp: 1 x 10^6 mỗi loại		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
12	6	Phân bón phức hợp HCVS Fitohoocmon X	Fitohoocmon X (FITO-CON DÊ; VINACAFE-FITO NPK 1-3-1)	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1		CT CP Phân bón Fitohoocmon; CT CP Cà Phê Thái Hòa Lâm Đồng; CT CP SXKD phân bón Vinacafe
				ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30		
				Cfu/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomonas.sp: 1 x 10^6 mỗi loại		
16	7	Phân bón phức hợp HCVS Fitohoocmon I- Lam Sơn	Fitohoocmon I-Lam Sơn (VINACAFE-FITO; NPK 5-3-5)	%	HC: 15; Axit Humic: 0,2; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-5		CT CP Phân bón Fitohoocmon; CT CP SXKD phân bón Vinacafe
				ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30		
				Cfu/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomonas.sp: 1 x 10^6 mỗi loại		
17	8	Phân bón phức hợp HCVS Fitohoocmon II- Lam Sơn	Fitohoocmon II-Lam Sơn (VINACAFE-FITO NPK 4-2-2)	%	HC: 15; Axit Humic: 0,2; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2		
				ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30		
				Cfu/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomonas.sp: 1 x 10^6 mỗi loại		

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
277	9	HT-Orchid.01 (cho phong lan)		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-6-12	Cơ sở SX và kinh doanh phân bón Hải Tiên	CT TNHH MTV SX-DV-TM Phân bón Hải Tiên
					pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,15		
278	10	HT-Orchid.02 (cho phong lan)		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-4-25; Độ ẩm: 5		
279	11	HT-Orchid.03 (cho phong lan)		%	$P_2O_5-K_2O$: 3-16		
					pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1		
280	12	HT-Orchid.04 (cho phong lan)		%	$P_2O_5-K_2O$: 38-19; Độ ẩm: 5		

B. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BNN ngày 06/02/2007 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
154	13	Siêu hạ phèn 0-44-7.4 + 10 MgO		g/l	$P_2O_5-K_2O$: 440-74; MgO: 100	DNTN Thạnh Hưng	CT TNHH Thạnh Hưng
					pH: 1-3; Tỷ trọng: 1,3-1,4		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
155	14	Aronic 20-30-20 + TE		%	N-P_2O_5-K_2O: 20-30-20; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05 Độ ẩm: 10		
156	15	Aronic 12-5-5		%	N-P_2O_5-K_2O: 12-5-5; B: 0,1		
				ppm	Fe: 25; Zn: 80; Cu: 50		
					pH: 1,05-1,15		
157	16	Aronic Super		%	P_2O_5-K_2O: 9-18; SiO_2: 4,3; Độ ẩm: 10		
				ppm	Fe: 47; B: 27; Mn: 30; Mg: 50; Cu: 60; Zn: 40		

C. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2007/QĐ-BNN ngày 10/7/2007 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

IV. PHÂN HỮU CƠ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
7	17	HT-Orchid.10		%	HC: 86,5; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-1,5; Độ ẩm: 25	CS SX&KD Phân bón Hải Tiên	CT TNHH MTV SX-DV-TM Phân bón Hải Tiên
				Cfu/g	Burkhoderia cepacia: 1 x 10^8; Bacillus subtilis: 1 x 10^8		
8	18	HT-Orchid.13		%	HC: 43,3; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-1,5; Độ ẩm: 25		

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
7	19	HT-Orchid.12		%	HC: 26; N-P_2O_5-K_2O: 19-6-12; Độ ẩm: 25	CS SX&KD Phân bón Hải Tiên	CT TNHH MTV SX-DV-TM Phân bón Hải Tiên

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
4	20	HT-Orchid.11		%	HC: 43,3; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-2; Độ ẩm: 25	CS SX&KD Phân bón Hải Tiên	CT TNHH MTV SX-DV-TM Phân bón Hải Tiên

IX. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
25	21	HA.5-2-1,5		%	N-P_2O_5hh-K_2O: 5-2-1,5; Alanine: 0,31; Cystine: 0,12; Glutamic axit: 0,14; Leucine: 0,45; Methionine: 0,18; Proline: 0,3	CT TNHH TM Hoàng Ân	CT CPXNK Nông dược Hoàng Ân
				ppm	Ca: 200; Mg: 50; Zn: 100		
63	*22*	Việt Xanh		%	Axit Humic: 0,3; N-P_2O_5-K_2O: 4,3-4,1-5,3	CT TMSX Việt Long	CT TNHH TM&SX Việt Xanh
				ppm	MgO: 260; Cu: 150; Zn: 140; B: 80; Mn: 50		

D. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Quyết định số 102/2007/QĐ-BNN ngày 11/12/2007 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

III. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
5	23	UV-HC 01	KPT-01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3,5-4; MgO: 0,4; CaO: 5; Độ ẩm: 20	CT TNHH MASAGO	CT TNHH Kim Phú Tài
					pH: 7		
23	24	Domix-CM		%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O:6-4-5; Mg: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Miền Đông	CT TNHH Đại Thành
24	25	Domix-KM		%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-6; Ca: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 25		
25	26	Domix-ĐM		%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-6; Ca: 1; Mg: 2; Độ ẩm: 25		
26	27	Domix-CSKT		%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-3; Mg: 3; Độ ẩm: 25		
27	28	Domix-CSKD		%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-5-4; Mg: 4; Độ ẩm: 25		

V. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
1	29	Đầu trâu 1-4-1	CUGASA 2,5-4-1	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-4-1; Độ ẩm: 25	CT CP Phân bón Bình Điền	CT CP SX TM DV Tổng Hợp Anh Việt
					pH: 6,5		

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
72	30	NOVID - 1	KV-16	%	N-P_2O_5-K_2O: 4,0-8,0-16,0	CT TNHH Nông Việt Đức	CT TNHH Phân bón Kiến Vàng
				ppm	Fe: 45; Mg: 50; Mn: 40; Cu: 65; Zn: 60; Mo: 20; S: 15; SiO_2: 4,3; GA3: 250		
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2		

Đ. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (*Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2008/QĐ-BNN ngày 09/5/2008 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
6	31	Fitohoocmon XVI	Fitohoocmon XVI (FITO-LAMSON NPK 6-2-4)	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 6-2-4	CT CP Phân bón Fitohoocmon	CT CP Phân bón Fitohoocmon; CT CP Phân bón Lam Sơn
				ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30		
				Cfu/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomonas.sp: 1 x 10^6 mỗi loại		

E. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Quyết định số 105/2008/QĐ-BNN ngày 22/10/2008 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
15	32	Hữu cơ khoáng 3-5-2	VY-VL 3-5-2 + 23% HC	%	HC: 23; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-2; Độ ẩm: 25	DNTN Lâm Bưu; CTCP Việt Ý	CT CP Việt Ý; CT TNHH MTV TM-SX Việt Liên
16	33	Hữu cơ khoáng NPK 3-3-3	VY-VL NPK 3-3-3+40% HC	%	HC: 40; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 25		

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
118	34	SUN 4		%	CaO: 2; B: 2; NAA: 0,5	CT TNHH PTCN Thảo Điền	CT TNHH SX Tấn Đức
				ppm	VTM B_1: 1000; VTM C: 1000;		
					pH: 7; Tỷ trọng: 1,1		

G. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

II. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
12	35	Minh Lương	Tân Việt Pháp 15	%	HC: 23; Axít Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Minh Lương	CT CP XNK Tân Việt Pháp
					pH: 6,5		
				ppm	B: 100; Zn: 50; Mn: 80		

IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
15	36	NBC 1-1-1 (cho lúa)	KN 1-1-1 (cho lúa)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; CaO: 0,5; MgO: 0,3; Độ ẩm: 30	CT TNHH Nam Bắc	CT CP Khang Nông
				ppm	Cu: 80; Zn: 100; B: 200		
				Cfu/g	VSV phân giải lân, Trichoderma sp.: 1 x 10^6 mỗi loại		

V. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
40	37	Hợp Trí Super K	Hợp Trí Super K (dạng bột)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-13-34; Zn: 12,5; Độ ẩm: 5	CT TNHH Hóa Nông Hợp Trí	
			Hợp Trí Super K (dạng lỏng)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-13-34; Zn: 12,5		
					pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,9-2		

H. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2009/TT-BNNPTNT ngày 17/7/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
11	38	MEKONG - A02 (MKF - A02)		%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-1; CaO: 0,5; MgO: 0,2; Độ ẩm: 20	CT CPNN MEKONG (MEKOFA)	CT CP SX-XNK Mekong Food
				ppm	Fe: 200; Zn: 200; Cu: 100; B: 50		
12	39	MEKONG - A03 (MKF - A03)		%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 20		
				ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 100; B: 100; NAA: 50		

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
13	40	MEKONG - A04 (MKF - A04)		%	HC: 15; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 28	CT CPNN MEKONG (MEKOFA)	CT CP SX-XNK Mekong Food
				ppm	Fe: 200; Zn: 200; Cu: 100; B: 50		
				Cfu/g	VSV (N,P,X): 1 x 10^6 mỗi loại		
16	41	MEKONG - A01 (MKF - A01)		%	HC:15; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; CaO: 0,5; Độ ẩm:28	CT CPNN MEKONG (MEKOFA)	CT CP SX-XNK Mekong Food
				ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 100		
				Cfu/g	VSV (N,P,X): 1 x 10^6 mỗi loại		

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
129	42	MEKONG - B01 (MKL - B01)		%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 8-4-4	CT CPNN MEKONG (MEKOFA)	CT TNHH MTV SX TM DV Phân bón Hoàn Thiện
				ppm	Mg: 300; Fe: 300; Zn: 300; Cu: 200; Mn: 200		
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15		
130	43	MEKONG - B02 (MKL - B02)		%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 4-8-8		
				ppm	B: 400; Zn: 300; Cu: 400		
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
131	44	MEKONG - B03 (MKL - B03)		%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-8	CT CPNN MEKONG (MEKOFA)	CT TNHH MTV SX TM DV Phân bón Hoàn Thiện
				ppm	B: 300; Ca: 200; GA_3: 100; Cu: 200		
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15		
132	45	MEKONG - B04 (MKL - B04)		%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 6-6-6		
				ppm	Fe: 300; Zn: 200; Cu: 200; Mn: 200; GA_3: 100		
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15		
220	46	Thao Nong - Sta 4	TTP 08	%	N-P_2O_5-K_2O: 4,5-4,5-4,5	CT TNHH Thảo Nông	CT TNHH MTV Trường Thành Phát
				ppm	Mg: 250; B: 500; Mo: 10; Zn: 200; Mn: 300		
					pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,5		

I. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Cũ	Mới				
1	47	RealStrong (4-3-2)+13%C	%	HC: 22,4 (C: 13); N-P_2O_5-K_2O: 4-0,6-2 (P_2O_5 ts: 3); Fe: 0,99; Mn: 0,02	VPĐD CT All Cosmos Industries SDN tại Tp.HCM
			ppm	Cu: 7,6; Mo: 73,74; Zn: 93,16; Co: 1,75	

TT		Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Cũ	Mới				
2	48	REAL STRONG 4-16-16	%	HC: 30 (Axit Humic: 2); N-P_2O_5-K_2O: 4-3,5-16 (P_2O_5ts: 16); Độ ẩm: 8	VPĐD CT All Cosmos Industries SDN tại Tp.HCM
				pH: 7	
3	49	REAL STRONG 10-5-20	%	HC: 50 (Axit Humic: 2); N-P_2O_5-K_2O: 10-2,4-20 (P_2O_5ts: 5); Độ ẩm: 18	
				pH: 7	
4	50	REAL STRONG 5-5-5	%	HC: 50 (Axit Humic: 2); N-P_2O_5-K_2O: 5-2,9-5 (P_2O_5ts: 5); Độ ẩm: 18	
				pH: 6,2-6,8	
5	51	REAL STRONG 0-15-5	%	HC: 30 (Axit Humic: 2); N-P_2O_5-K_2O: 10-2,8-5 (P_2O_5ts: 15); Độ ẩm: 8	
				pH: 7	
6	52	REAL STRONG 10-20-10	%	HC: 30 (Axit Humic: 2); N-P_2O_5-K_2O: 10-4-10 (P_2O_5ts: 20); Độ ẩm: 8	
				pH: 5-6,5	
7	53	REAL STRONG 25-5-5	%	HC: 50 (Axit Humic: 2); N-P_2O_5-K_2O: 25-2,8-5 (P_2O_5ts: 5); Độ ẩm: 18	
				pH: 5-6,5	

II. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Cũ	Mới				
1	54	RealStrong (12-6-12) + 8,5%C	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 12-3,2-12 (P_2O_5ts: 6)	VPĐD CT All Cosmos Industries SDN tại Tp.HCM
			ppm	Mn: 0,02; Fe: 0,99; Zn: 0,01; B: 28,56; Cu: 26,83; Mo: 46,9; Co: 3,31	
2	55	RealStrong (11-11-11) + 11,0%C	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 11-4,6-11 (P_2O_5ts: 11)	
			ppm	Fe: 1,41; Mn: 0,03; Zn: 0,52; B: 32,18; Cu: 34,67; Mo: 71,53; Co: 7,82	
3	56	RealStrong (8-8-20) + 8,5%C	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 8-0,8-20 (P_2O_5ts: 8); Fe: 0,94; Mn: 0,03; Zn: 0,01; B:27,37	
			ppm	Cu: 28,08; Mo: 48,55	

K. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2010/TT-BNNPTNT ngày 29/6/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

III. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
15	57	GSX 40	Lam Sơn 1	%	HC: 15; N-P_2O_5: 6-2-4; Độ ẩm: 20	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT CP Phân bón Lam Sơn

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
41	58	TQ - Thiên Thời		%	N-P_2O_5 -K_2O: 5-25-12; MgO: 10	CT TNHH SX & TMDV Dạ Yến	CT TNHH Tứ Quý
					pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,08-1,31		
42	59	TQ - Hoa Lợi		%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5 -K_2O: 3-5-3		
				ppm	Zn: 500; B: 100		
					pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,2		
43	60	TQ - Hoa Nắng		%	N-P_2O_5 : 5-27; Zn: 1,5; NAA: 0,5	CT TNHH SX & TMDV Dạ Yến	CT TNHH Tứ Quý
					pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,2		
44	61	TQ - Bốn Mùa		%	N-P_2O_5 -K_2O: 3-5-3; α-NAA: 0,3; GA3: 0,2		
				ppm	Zn: 500; B: 100		
					pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,2		
57	62	Đạt Nông 33-11-11 (Acid Plant Food 33-11-11)	Đạt Nông Grow More 33-11-11 (Acid Plant Food 33-11-11)	%	N-P_2O_5-K_2O: 33-11-11; Độ ẩm: 15	CT TNHH Đạt Nông [NK từ Hoa Kỳ]	
				ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; B: 500; Mo: 500		
58	63	Đạt Nông 20-30-30 (All Purpose Plant Food 20-30-20)	Đạt Nông Grow More 20-30-20 (All Purpose Plant Food 20-30-20)	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-30-20; Độ ẩm: 15		
				ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
59	64	Đạt Nông 10-15-10 (All Purpose Plant Food 10-15-10)	Đạt Nông Grow More 10-15-10 (All Purpose Plant Food 10-15-10)	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-15-10; Độ ẩm: 15		
				ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500		
60	65	Đạt Nông 10-60-10 (Bloom Plant Food 10-60-10)	Đạt Nông Grow More 10-60-10 (Bloom Plant Food 10-60-10)	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-60-10; Độ ẩm: 15		
				ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500		
61	66	Đạt Nông 5-30-5 (Bloom Plant Food 5-30-5)	Đạt Nông Grow More 5-30-5 (Bloom Plant Food 5-30-5)	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-30-5; Độ ẩm: 15		
				ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500		
75	67	Đạt Nông 40-4-4 (Lawn Plant Food 40-4-4)	Đạt Nông Grow More 40-4-4 (Lawn Plant Food 40-4-4)	%	N-P_2O_5-K_2O: 40-4-4; Độ ẩm: 15	CT TNHH Đạt Nông [NK từ Hoa Kỳ]	
				ppm	Fe: 3300; Mn: 500; Zn: 700; Cu: 700; B: 200; Mo: 5		
76	68	Đạt Nông 19-31-17 (Orchid Plant Food 19-31-17)	Đạt Nông Grow More 19-31-17 (Orchid Plant Food 19-31-17)	%	N-P_2O_5-K_2O: 19-31-17; Độ ẩm: 15		
				ppm	Fe: 3300; Mn: 500; Zn: 700; Cu: 700; B: 200; Mo: 5		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
77	69	Đạt Nông 19-24-24 (Rose Plant Food 19-24-24)	Đạt Nông Grow More 19-24-24 (Rose Plant Food 19-24-24)	%	N-P_2O_5-K_2O:19-24-24; Độ ẩm: 15		
				ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500		
79	70	Đạt Nông 18-19-30 (Tomato Plant Food 18-19-30)	Đạt Nông Grow More 18-19-30 (Tomato Plant Food 18-19-30)	%	N-P_2O_5-K_2O: 18-19-30; Mg: 0,05; Độ ẩm: 15		
				ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500		
109	71	BIOMASS- Phú Gia		%	Axit Humic: 25; K_2O: 2; NAA: 0,4; Độ ẩm: 9	CT CP Hóc Môn	
124	72	MSg-09	VH-555	%	N-P_2O_5 -K_2O: 5-5-5	CT TNHH Masago	CT TNHH Vi Hóa
				ppm	Mn: 100; Fe: 100; Zn: 50; Mg: 40; B: 70; Mo: 30		
					pH: 6,9-7,2; Tỷ trọng: 1,05-1,15		
129	73	MSg-04 (K. Humat)	HB-Kali Humate (K-Humate)	%	Axit Humic:4,5; N-P_2O_5-K_2O:1,5-2-6; Glycine:0,2; NAA:0,1	CT TNHH Masago	CT TNHH SX-TM-DV Hải Bình
				ppm	Mn: 100; Fe: 20; Zn: 35; Cu: 100; Mg: 1700; B: 70; Mo: 10		
					pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,08-1,12		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
150	74	Hợp Trí HK 7-5-44 + TE	Hợp Trí HK 7-5-44 + TE (dạng bột)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012; Độ ẩm: 2	CT TNHH Hóa Nông Hợp Trí	
			Hợp Trí HK 7-5-44 + TE (dạng lỏng)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,3-1,4		

M. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 2, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2010/TT-BNNPTNT ngày 29/6/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
77	75	Hợp Trí BORON		g/lít	B: 150	CT TNHH Hóa Nông Hợp Trí (NK từ Hoa Kỳ và Anh)	
					pH: 8-9; Tỷ trọng 1,35-1,39		

N. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2010/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

I. PHÂN HỮU CƠ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
6	76	SICOPOUL NPK 4-4-3+ME		%	HC: 65; N-P_2O_5 -K_2O: 4-4-3; Ca: 5; Độ ẩm: 12	CT TNHH TM Vĩnh Thạnh (NK từ Bỉ và Hà Lan)	CT TNHH TM Vĩnh Thạnh (NK từ Bỉ và Mỹ)
				ppm	B: 20; Cu: 60; Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200		
					pH: 7		
7	77	SUPERBIO NPK 2,8-3-2+1MgO+ME		%	HC: 60; N-P_2O_5 -K_2O: 2,8-3-2; CaO: 2,5; MgO: 1; Độ ẩm: 16		
				ppm	B: 20; Cu: 40; Fe: 2000; Mn: 200; Zn: 150		
					pH: 7		
8	78	Sup'Rgreen 3-2-2		%	HC: 50; N-P_2O_5 -K_2O: 3-2-2; Ca: 2; Mg: 0,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH TM Vĩnh Thạnh (NK từ Bỉ và Hà Lan)	CT TNHH TM Vĩnh Thạnh (NK từ Bỉ và Mỹ)
				ppm	Fe: 100; Mn: 150; Zn: 150; Cu: 300; B: 20		
9	79	Nutri-Rich 4-3-3		%	HC: 45; N-P_2O_5 -K_2O: 4-3-3; Ca: 7; Mg: 0,5; Độ ẩm: 11		
				ppm	Fe: 250; Mn: 200; Zn: 150; Cu: 200; B: 15		
10	80	Fimus NPK 4-3-3 + 1MgO		%	HC: 65; N-P_2O_5 -K_2O: 4-3-3; MgO: 1; Độ ẩm: 8		

II. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
6	81	GSX 20	Lam Sơn 2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT CP Phân bón Lam Sơn

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
30	82	Minh Lương 1-6-1	Tân Việt Pháp 42	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-6-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Minh Lương	CT CP XNK Tân Việt Pháp
53	83	TDC 9	Bình Phước	%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	CT TNHHPTCN Thảo Điền	CT TNHH Phân bón Bình Phước
				ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70		

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
11	84	GSX - 03	An Phước	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5 -K_2O: 1,5-1-1,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH An Phước
				ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3		
				Cfu/g	Azotobacter, Trichoderma, Bacillus Polymixa: 1 x 10^6 mỗi loại		
20	85	Domix-BL		%	HC: 25; N-P_20_5: 1-5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Miền Đông	CT TNHH Đại Thành
				Cfu/g	Nitrogen fixing, Phosphorus decomposing, Cellulose decomposing: 1 x 10^6 mỗi loại		
49	86	VM.33	VN-Mix 3-1-1	%	HC: 20; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1: CaO: 2; MgO: 2; Độ ẩm: 30	CT CP Phân bón Việt Mỹ	CT TNHH TMDVSX Phân bón Việt Nga
				ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 300		
				Cfu/g	Azotobacter; Bacillus sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại		

IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
10	87	GSX - 06	Thiên Tân 01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-2 CaO: 0,1; Mg: 0,01; Độ ẩm: 20	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT CP Thiên Tân
					pH: 5-7		
9	88	GSX - 05	Chitobat	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 0,1; MgO: 0,01; Chitin: 0,1; Độ ẩm: 20		TT KKN PB vùng Nam Bộ
					pH: 5-7		
12	89	GSX 23	SONG LONG (2,5-2-0,6)		HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5 - K_2O: 2,5-2-0,6; Độ ẩm: 20	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH Song Long Thọ
13	90	SOILRENU-GREELLADSOI		%	HC: 40; N: 2,5; Axit Humic: 3; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV&XNK Đá mỹ nghệ Kim Hoàn (NK từ Mỹ)	CT CP ĐTTMDV Tấn Hưng [NK từ Mỹ]
				mg/kg	Cl: 0,08; Zn: 64; Ni: 12; Co: 10,7; Na: 1,6 Mo: 1,2		
					pH: 5-7		
37	91	Silic Minh Lương	Tân Việt Pháp 24	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5 -K_2O: 2,5-1,5-0,5; SiO_2: 3,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Minh Lương	CT CP XNK Tân Việt Pháp
					pH: 6,5		
48	92	TDC-Silica	Silica-Thanh Dũng	%	HC:23; Axit Humic:2,5; N-P_2O_5-K_2O:2,5-1-1; SiO_2:2; Độ ẩm:20	CT TNHH PTCN Thảo Điền	CT TNHH MTV Thanh Dũng
				ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70		

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
130	93	Đệ Nhất TYHUMAX 09	TQ 7-5-44	%	N-P_2O_5 -K_2O: 7-5-44; CaO: 5; Mg: 1 Độ ẩm: 5-8	CT CP Nông nghiệp Nhất	CT TNHH SX-TM Tứ Quý
					Cu: 150; Zn: 150; Fe: 150; B: 250		

L. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 3, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05/11/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

IV. PHÂN VI SINH VẬT

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
6	94	Trichoderma		%	N-P_2O_5 -K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Trí Nông	CT TNHH SX-TM Đất Việt Xanh
				Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6		

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
248	95	KTC 02		%	B: 2; Ca: 12	CT TNHH Trí Nông	CT TNHH SX-TM Đất Việt Xanh
				ppm	Auxin: 100; Cytokinin: 250; Vitamin B_1: 100		
					pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,1		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
249	96	TriNo K-Phos	GSC-K-Phos	%	N-P_2O_5 -K_2O: 3-15-15; Mg: 0,054		
				ppm	Fe: 340; Zn: 46; Mo: 10; B: 100; Axit Humic: 50; Histidine: 100; Methionine: 100; Alenine: 100		
					pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,1		
250	97	TriNo Humat	Viet-Humate	%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5 -K_2O: 3-3-3; Mg: 0,075	CT TNHH Trí Nông	CT TNHH SX-TM Đất Việt Xanh
				ppm	Fe: 500; Zn: 460; Mo: 10; B: 100; NAA: 500		
					pH: 7; Tỷ trọng: 1,1		
251	98	Mg-Kali		%	Axit Humic: 2; P_2O_5-K_2O: 7-15; Mg: 3		
				ppm	Fe: 2500; Zn: 1000; Mo: 100; B: 500; NAA: 500; Cytokinin: 100		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1		

P. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 4, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05/11/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

IV. PHÂN VI SINH VẬT

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
7	99	Viễn Đông 01 (VIDANA 1) chuyên cây ngắn ngày	Bacter 01 (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,3-0,3-0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Đầu tư Viễn Đông	TT KKN PB vùng Nam Bộ
				Cfu/g	Azotobacter chlococcum: 1 x 10^8		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
8	100	Viễn Đông 02 (VIDANA 2) chuyên cây ngắn ngày	Bacter 02 (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,2-0,3-0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Đầu tư Viễn Đông	TT KKN PB vùng Nam Bộ
				Cfu/g	Bacillus megaterium var phosphorin: 1 x 10^6		
9	101	Viễn Đông 03 (VIDANA 3) chuyên cây ngắn ngày	Bacter 03 (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,5-1; Độ ẩm: 30		
				Cfu/g	Atinomyces albus: 1 x 10^8		
11	102	Niphos		%	Độ ẩm: 30	CT TNHH TM DV SX Phân bón Việt Nga	Chi nhánh VUDCN tại Tp. HCM
				Cfu/g	Pseudomonas spp; Azospirillium lipoferum: 1 x 10^9 mỗi loại		

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
14	103	FERP		%	HC: 56; Độ ẩm: 7	CT CP ENASA Việt Nam [NK từ Úc và Đài Loan]	CT TNHH PTNN CNC Sơn Thái [NK từ Úc và Đài Loan]
				Cfu/g	Photphate Solubilizing bacteria: 1 x 10^9		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
66	104	Việt Nga 1 (VN1)	Nấm xanh Metarhizium	%	HC: 15; P_2O_5: 3; Độ ẩm: 30	CT TNHH TM DV SX Phân bón Việt Nga	CT TNHH PTCN Thảo Điền
				Cfu/g	Metarhizium Anisopliae: 1 x 10^6; Bacillus sp: 1 x 10^6		

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
46	105	Hợp Trí BoroCa (dạng lỏng)	Hợp Trí BoroCa (dạng bột)	%	Ca: 12; B: 4; Độ ẩm: 1,74	CT TNHH Hóa Nông Hợp Trí	
		Hợp Trí BoroCa (dạng bột)	Hợp Trí BoroCa (dạng lỏng)	%	Ca: 12; B: 4		
					pH: 7,5-9,5; Tỷ trọng: 1,35-1,45		

VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
63	106	Thảo Nông 1	NPK Con Trâu	%	HC: 16; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-2; Độ ẩm: 24	CT TNHH Thảo Nông	CT CP ĐT & PT Nông nghiệp Trung ương
				ppm	Zn: 300; B: 100; Cu: 200; Mg: 300		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
65	107	Thảo Nông 3	Humix (2-6-6)	%	HC: 16; Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 2-6-6 Độ ẩm: 24		CT TNHH Hữu Cơ
				ppm	B: 200; Zn: 200; Mn: 200; Mg: 300; Ca: 200		
					pH: 5-7		

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
57	108	RICE MORE		%	HC: 9,4; Axit Humic: 2,5; N: 11,6; K_2O: 46,4 Độ ẩm: 7	CT CP ENASA Việt Nam [NK từ Úc và Đài Loan]	CT TNHH PTNN CNC Sơn Thái [NK từ Úc và Đài Loan]
167	109	KTC 102	Sao Thần Nông 3	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O 8-8-3, Mg: 0,4	CT CP Nông Trang	CT TNHH DVKTNN&TM Thiên Phú, Đắk Lắk
				ppm	Zn: 320; B: 1500; Mn: 300; Mo: 30		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15		
174	110	KTC 103	Sông Hồng 2011	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-5-4; Mg: 0,5; Độ ẩm: 10		CT CP Nguyên Giáp
				ppm	Cu: 650; Zn: 450; B: 320; Mn: 320; Mo: 35		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
173	111	Nông Trang 888	GAP	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-3-3; Mg: 0,4; Độ ẩm: 10		CT CP GAP Việt Nam
				ppm	Cu: 600; Zn: 300; B: 300; Mn: 250; Mo: 30		
274	112	NACEN-NAA 4000		%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 2-6-2	CT TNHH TM DV SX Phân bón Việt Nga	Chi nhánh Viện UDCN tại Tp. HCM
				ppm	NAA: 4000; B: 400; Vitamin B_1: 500 Vitamin C: 500		
					pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,2		
275	113	Việt Nga - Humate	NACEN-HUMATE	%	Axit Humic: 6; N-P_2O_5-K_2O: 3-7-5		
				ppm	Zn: 200; B: 100; Mg: 200; Fe: 100		
					pH: 8-8,5; Tỷ trọng: 1,2		
276	114	NACEN-FULVIC 30		%	Axit Fulvic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 8-5-3	CT TNHH TM DV SX Phân bón Việt Nga	Chi nhánh Viện UDCN tại Tp. HCM
				ppm	Mg: 500; Zn: 200; Mn: 100; Fe: 100; Cu: 80		
					pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2		
277	115	NACEN 5-20-30+TE		%	Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 5-20-30; Độ ẩm:5		
				ppm	B: 500; NAA: 500; GA3: 500; Vitamin B_1: 500; Vitamin C: 400		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
282	116	Việt Trung P	Pháp Thụy sĩ-P (Boom Bi)	g/l	$N-P_2O_5-K_2O$: 5-44-80	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	CT TNHH Pháp Thụy Sỹ
				ppm	Mg: 80; B: 50; Cu: 100		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15		
283	117	Việt Trung Canxi cao	Pháp Thụy sĩ Canxi Max	g/l	CaO: 500		
				ppm	Zn: 200; Cu: 500; Mn: 100		
					pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,2		
284	118	Việt Trung N	Pháp Thụy sĩ - T	%	N: 6,5		
				ppm	Zn: 100; Cu: 100		
				g/l	B: 150		
					pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15		
285	119	Việt Trung Humat 6-6-6	Pháp Thụy sĩ Humat 6-6-6 (Organic-Grow)	%	Axit Humic: 5; $N-P_2O_5-K_2O$: 6-6-6		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13		
286	120	Việt Trung 7-7-7	Pháp Thụy sĩ 7-7-7	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 7-7-7		
				ppm	MgO: 3000; CaO: 3000; Zn: 2000; Cu: 2000; B: 5000		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
287	121	Việt Trung 8-4-44+TE	Pháp Thụy sĩ 8-4-4+TE (Very-Florer)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8-4-44; Độ ẩm: 5		
				ppm	Mg: 800; Zn: 600; Cu: 400; Mn: 400; B: 200		
288	122	Việt Trung 10-30-20+TE	Pháp Thụy sĩ 10-20-30+TE (Romio-One)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-30-20; Độ ẩm: 5		
				ppm	Mg: 500; S: 1000; Cu: 200; Fe: 500; B: 300		
289	123	Việt Trung 14-14-14+TE	Pháp Thụy sĩ 14-14-14+TE (Zone One)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 14-14-14; Độ ẩm: 5		
				ppm	Zn: 300; Cu: 300; Fe: 100; B: 100; Mg: 500		
290	124	Việt Trung 15-15-30+TE	Pháp Thụy sĩ 15-15-30+TE (Mix One)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 15-15-30; Độ ẩm: 5	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	CT TNHH Pháp Thụy Sỹ
				ppm	Cu: 200; Fe: 1000; Mn: 500; Mo: 30; Zn: 150; B: 200		
291	125	Việt Trung 19-19-19	Pháp Thụy sĩ 19-19-19+TE	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 19-19-19; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Độ ẩm: 5		
				ppm	Zn: 200; B: 150		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
292	126	Việt Trung số 1	Pháp Thụy sĩ số 1 (Organic Start)	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 5-10-5		
				ppm	Zn: 600; B: 700; Mo: 20; S: 800		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17		
293	127	Việt Trung số 2	Pháp Thụy sĩ số 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-10-5; Độ ẩm: 5		
				ppm	Cu: 100; Fe: 50; Mo: 20; Zn: 150; B: 200		
270	128	Hiệu cá Heo Đỏ	Cá Heo Đỏ	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Ca: 0,8; S: 0,7; Mg: 0,05; B: 5,8	CT TNHH TM & ĐT Việt Liên	CT CP Điền Vạn Lợi
				ppm	Zn: 29; Fe: 127; Cu: 54; Mn: 9; Mo: 16		
					pH: 5,8-6,2; Tỷ trọng: 1,17		
271	129	RQ Hiệu cá Heo Đỏ	RQ-Hiệu Cá Heo Đỏ	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1,5; Ca: 1; S: 0,7; Mg: 0,5; B: 2	CT TNHH TM & ĐT Việt Liên	CT CP Điền Vạn Lợi
				ppm	Fe: 200; Mn: 120; Mo: 10		
					pH: 5,8-6,2; Tỷ trọng: 1,17		

Q. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 03, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/12/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)* **nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:**

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
27	130	KIÊN AN BL 1 (Economic BL 1)	KIÊN AN BL 1 (Economix BL 1)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-1; Ca: 0,5; Mg 0,3 Độ ẩm: 30	CT TNHH SXTM Kiên An	
				ppm	Fe: 100; Zn: 100; Cu: 100; B: 100		
				Cfu/g	Trichoderma sp.: 1 x 106		

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng